

Viết về tiền trình lịch sử Việt Nam cần phải có cái nhìn đa tuyến với điểm xuất phát là sự tồn tại trong thời kỳ cổ đại của ba trung tâm văn hóa dẫn đến sự hình thành những nhà nước sơ khai: trung tâm văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc ở miền Bắc, trung tâm văn hóa Sa Huỳnh và nước Lâm Ấp (Champa) ở miền Trung, trung tâm văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam ở miền Nam.

Chính sự hội nhập của ba dòng văn hóa ấy, mà dòng chủ lưu thuộc về văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc, đã tạo nên tầng phong phú, thống nhất trong đa dạng của lịch sử văn hóa Việt Nam ngày nay.

Trong quá trình biên soạn, những đặc điểm khác của lịch sử Việt Nam cũng được chú ý đến. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một quốc gia đa tộc người, trong đó người Kinh chiếm đa số (hơn 86% dân số). Đây cũng là lịch sử của một dân tộc luôn thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì vậy bên cạnh các trang viết về lịch sử chống ngoại xâm như một đặc điểm nổi bật và xuyên suốt của lịch sử Việt Nam, thì lịch sử xây dựng đất nước, lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng được coi trọng. Đồng thời, lịch sử Việt Nam được đặt vào bối cảnh khu vực và quốc tế trong mỗi thời kỳ. Mục tiêu của chúng tôi là cố gắng dựng lại trung thực, khách quan bức tranh toàn cảnh về lịch sử Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song với một công trình lớn như vậy, chắc chắn các tác giả sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để công trình đạt chất lượng tốt hơn khi có dịp tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 8 năm 2013

PGS.TS. Trần Đức Cường

Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Sử học,
Tổng Chủ biên công trình

LỜI NÓI ĐẦU

Trong lịch sử Việt Nam, 1930-1945 là một thời kỳ đặc biệt. Đặc biệt là bởi chỉ sau 15 năm ra đời, Đảng Cộng sản Đông Dương đã lãnh đạo nhân dân ta đập tan ách thống trị kéo dài hơn 80 năm của thực dân đế quốc, giành độc lập, tự do cho dân tộc, lật nhào chế độ quân chủ chuyên chế từng ngự trị ngót một nghìn năm trên đất Việt Nam, lập ra một nhà nước "của dân, do dân, vì dân" - một kỳ tích có ý nghĩa không chỉ trong phạm vi dân tộc mà còn cả trên phạm vi toàn thế giới.

Do tính chất đặc biệt của nó, “Lịch sử Việt Nam 1930-1945” đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong cũng như ngoài nước. Nội dung phong phú và cũng không kém phần phức tạp của thời kỳ lịch sử này đã khiến cho số lượng các công trình liên quan lên tới hàng trăm, bằng cả tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp...

Tùy vào mục đích nghiên cứu, góc độ nghiên cứu của mỗi tác giả, lịch sử thời kỳ này đã được tái hiện theo những cách khác nhau. Các học giả trong nước thường đi sâu nghiên cứu phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta khi coi đó là dòng chính của lịch sử đất nước. Các học giả nước ngoài thường đi tìm những bí ẩn của lịch sử Việt Nam thời kỳ này trong việc “mổ xé”, phân tích hình thái thực dân của xã hội Việt Nam và tìm trong bản chất của chế độ thuộc địa lời giải đáp cho những câu hỏi, những thắc mắc của họ về vấn đề này hay vấn đề khác của lịch sử, trong đó câu hỏi lớn nhất là về vị trí, vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam mà đội tiền phong của nó là Đảng Cộng sản Đông Dương trong phong trào giải phóng dân tộc ở một nước thuộc địa như nước tiểu. Cũng có những học giả tiến sâu hơn vào việc nghiên cứu về

hình thái chiến tranh cách mạng ở Việt Nam để giải thích nguyên nhân đưa đến thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Trên những hướng nghiên cứu đó, đã có những công trình mang tính chất thông sử, trình bày khái quát về thời kỳ lịch sử này trên tất cả các khía cạnh của nó. Lại vì thời kỳ này có thể được ngắt thành những giai đoạn nhỏ, với những nội dung khác biệt trên các khía cạnh kinh tế, chính trị, xã hội... nên đã có những công trình chuyên biệt về một giai đoạn cụ thể nào đó, chẳng hạn như: 1930-1931, 1932-1935, 1936-1939, 1939-1945 hoặc giả chi riêng về lịch sử của Cách mạng tháng Tám. Cũng có những công trình chuyên sâu phản ánh về một phương diện, một vấn đề cụ thể, một sự kiện cụ thể hoặc tại một địa phương cụ thể nào đó trong trường đoạn lịch sử này, được trình bày và công bố dưới những hình thức rất phong phú, đa dạng.

Điều đó nói lên rằng chúng tôi đã đi sau không ít người trong việc nghiên cứu về "Lịch sử Việt Nam 1930-1945". Đối với chúng tôi, đó vừa là một thuận lợi, vừa là một thách thức. Thuận lợi là vì chúng tôi được thừa hưởng kết quả của những công trình nghiên cứu phong phú kia. Còn thách thức thì là vì chính sự phong phú của các công trình đã công bố đặt chúng tôi trước một thực tế là dù chỉ muốn làm "khác đi" một chút thôi công trình của mình so với những công trình trước cũng đòi hỏi phải cố gắng rất nhiều trong cả việc bổ sung thêm nguồn tài liệu tham khảo lẫn như trong phương pháp tiếp cận và giải quyết vấn đề.

Trên thực tế, về tài liệu tham khảo, chúng tôi chú ý đến cả hai nguồn: nguồn các ấn phẩm và nguồn tài liệu lưu trữ.

Về các ấn phẩm, bên cạnh những công trình của các học giả trong nước, trong đó có những công trình của các nhà sử học có tên tuổi, được sưu tầm tại các thư viện ở cả trung ương cũng như ở các địa phương, chúng tôi còn bằng nhiều cách thu gom được không ít công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài, được công bố dưới dạng các cuốn sách đồ sộ, các luận án tiến sĩ lịch sử, các luận văn cao học và các bài viết được công bố trên các tạp chí

bằng tiếng Anh và tiếng Pháp, nhất là của các nhà sử học người Pháp để phục vụ cho việc nghiên cứu riêng về đề tài này.

Cũng như vậy, những nguồn tài liệu khác mà chủ yếu là tài liệu lưu trữ, được sản sinh ra từ lịch sử của thời kỳ này rất nhiều, trong đó một phần đã được các tác giả khai thác, sử dụng, nay cũng được chúng tôi tiếp tục khai thác tại các trung tâm lưu trữ cả trong và ngoài nước: Trung tâm Lưu trữ quốc gia I (Hà Nội); Trung tâm Lưu trữ quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh) và Trung tâm Lưu trữ Hải ngoại Pháp (Aix en Provence)...

Nguồn tài liệu được nhân thêm ấy đã cho phép chúng tôi trình bày một cách cặn kẽ hơn một số khía cạnh của nội dung nghiên cứu, mở rộng hơn nội hàm, gia tăng hơn từ khóa của việc nghiên cứu, làm "khác đi" một chút trong cách trình bày hay lý giải về vấn đề này hay vấn đề khác của lịch sử thời kỳ ấy trên cả mặt thứ nhất của nó là hiện trạng của chế độ thuộc địa mà thực dân Pháp và sau đó thêm cả phát xít Nhật đã thực hành ở Việt Nam, cũng như trên cả mặt thứ hai của nó là phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.

Tất nhiên, vẫn còn rất nhiều tài liệu và vấn đề cần phải được khai thác và đi sâu nghiên cứu thêm xung quanh đề tài này để cho “Lịch sử Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945” được hiện lên một cách khách quan như nó vốn có.

Cuốn sách này chia thành 6 chương, thể hiện nội dung của ba giai đoạn 1930-1935, 1936-1939, 1939-1945 với ba đặc trưng khác nhau.

Nhóm tác giả chúng tôi gồm ba người, mỗi người đã hoàn thành những công việc được phân công như sau:

Chủ biên: PGS.TS. Tạ Thị Thúy

Chương I: PGS.TS. Tạ Thị Thúy

Chương II: PGS.TS. Tạ Thị Thúy và PGS.TS. Nguyễn Ngọc Mão

Chương III: PGS.TS. Tạ Thị Thúy

Chương IV: PGS.TS. Tạ Thị Thúy

Chương V: PGS.TS. Tạ Thị Thúy

Chương VI: PGS.TS. Võ Kim Cương

Lời nói đầu, Kết luận, Phụ lục, Thư mục: PGS.TS. Tạ Thị Thúy

Thực hiện đề tài này, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ của nhiều tập thể và cá nhân ở trong cũng như ở ngoài nước.

Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam là cơ quan chủ trì đề tài.

Các nhà sử học, các đồng nghiệp đã tận tình trợ giúp chúng tôi trong việc thu thập tài liệu, dụng công đọc, góp ý từ bản đề cương đến các bản thảo của cuốn sách.

Chúng tôi xin bày tỏ tình cảm biết ơn sâu sắc nhất tới Giáo sư - Nhà giáo nhân dân Đinh Xuân Lâm và Nhà sử học quá cố người Pháp Charles Fourniau, là những người đã dẫn dắt, chỉ bảo chúng tôi trong suốt quá trình thực hiện những công trình về lịch sử Việt Nam cận đại nói chung, về giai đoạn 1930-1945 nói riêng.

Đồng thời, xin gửi lời cảm ơn tới GS.TS. Shaun Kingsley Malarney, Trường Đại học Quốc tế Thiên chúa giáo Tokyo, Nhật Bản đã viết chuyên đề "Bệnh tật, sức khỏe và y học ở Việt Nam từ 1930 đến 1945" cũng như ở các giai đoạn trước, được chúng tôi sử dụng trong công trình này.

Cũng như vậy, chúng tôi không thể quên những người đã giúp chúng tôi trong việc khai thác tài liệu tại các trung tâm lưu trữ, các thư viện trung ương, địa phương, chuyên ngành.

Cuối cùng, chúng tôi mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để hoàn thiện hơn nữa công trình này, nâng cao giá trị tham khảo của nó.

Chủ biên

PGS.TS. Tạ Thị Thúy

DANH MỤC BẢNG

	Trang
Bảng 1: Tình hình ngành khai thác mỏ trong những năm từ 1931 đến 1934	104
Bảng 2: Sản lượng và giá giá trị một số ngành khai mỏ trong những năm 1930-1934	105
Bảng 3: Tình hình xuất khẩu thóc gạo của Đông Dương trong những năm 1928-1934	106
Bảng 4: Tình trạng thu - chi ngân sách các cấp ở Đông Dương trong những năm 1930-1936	111
Bảng 5: Ngân sách hàng tinh ở Đông Dương và Việt Nam trong những năm 1931-1934	116
Bảng 6: Chi tiêu cho giáo dục công đã được đăng ký ở Đông Dương	123
Bảng 7: Số trường và số học sinh tiểu học trong những năm 1930-1935	126
Bảng 8: Số trẻ có chứng chỉ tiểu học Pháp - Đông Dương và sơ đăng tiểu học bản xứ	128
Bảng 9: Tình hình nợ nần ở nông thôn Nam Kỳ năm 1934	181
Bảng 10: Giá bán buôn một số nông phẩm tại Sài Gòn trong những năm 1934; 1936-1940	325
Bảng 11: Giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu (triệu đồng) và cán cân thương mại của Đông Dương trong những năm 1935-1940	327

Bảng 12: Các công ty bị phá sản, thanh lý trong những năm 1936-1939	329
Bảng 13: Việc phát hành vốn của các doanh nghiệp trong những năm 1934-1937	330
Bảng 14: Chỉ số tiền lưu thông ở Đông Dương trong các năm 1936-1939	331
Bảng 15: Lượng bông, sợi nhập vào Đông Dương trong những năm 1935-1938	336
Bảng 16: Việc xuất khẩu đường, xi măng, vải bông thô trong những năm 1935-1938	337
Bảng 17: Lượng thuốc phiện và rượu bán ra trong những năm 1936-1940	339
Bảng 18: Cơ sở y tế và nhân viên y tế trong những năm 1930-1940	348
Bảng 19: Số người nhập viện, số người đi khám bệnh, số lượt khám, số ca sinh có trợ giúp y tế ở Đông Dương trong những năm 1936-1939	349
Bảng 20: Số ca mắc và số người chết vì các bệnh đậu mùa, dịch tả và dịch hạch trong những năm 1936-1939 ở Đông Dương	351
Bảng 21: Số lượng báo định kỳ, các ấn phẩm không định kỳ ở Đông Dương trong những năm 1936-1940	356
Bảng 22: Chỉ số giá sinh hoạt đối với công nhân và tầng lớp trung lưu ở Sài Gòn và Hà Nội trong những năm 1936-1940	368
Bảng 23: Chỉ số lương của công nhân ở các thành phố của Việt Nam trong những năm 1936-1938	369

Bảng 24: Tiền lương công nhặt của công nhân các xí nghiệp trong những năm 1936-1939	370
Bảng 25: Tình hình một số ngành công nghiệp khai mỏ trong những năm 1939-1945	536
Bảng 26: Thương mại đặc biệt của Đông Dương trong những năm 1939-1945	548
Bảng 27: Giá trị thương mại đặc biệt của Đông Dương trong những năm 1939-1945 (không kể vàng và bạc)	549
Bảng 28: Vận tải đường sắt ở Đông Dương trong những năm 1939-1945	551
Bảng 29: Thu nhập từ một số loại thuế ở Đông Dương trong các năm 1939 và 1945	552
Bảng 30: Tình hình đầu tư vốn của các công ty Nhật Bản trong những năm 1940-1943	556
Bảng 31: Sản lượng sắt, mangan, phosphat trong những năm 1940-1945	557
Bảng 32: Giá trị thương mại đặc biệt của Đông Dương với Nhật Bản trong những năm 1938-1945	560
Bảng 33: Việc xuất khẩu gạo, ngô, cát, dầu, quặng mỏ của Đông Dương sang Nhật Bản trong những năm 1938-1942	561
Bảng 34: Lượng gạo Đông Dương “xuất khẩu” sang Nhật Bản trong những năm 1939-1945	561
Bảng 35: Chi số giá sinh hoạt đối với công nhân và tầng lớp trung lưu ở Hà Nội và Sài Gòn trong những năm 1939-1945	564

Chương I

CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA CỦA PHÁP TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ KHỦNG HOẢNG (1930-1935)

I. KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI, PHÁP CHỦ TRƯƠNG DỰA VÀO THUỘC ĐỊA ĐỂ GIẢI QUYẾT KHỦNG HOẢNG

1. Khủng hoảng kinh tế thế giới

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc, các nước tư bản bước vào giai đoạn ổn định tạm thời. Chỉ trong 5 năm, từ 1925 đến 1929, chỉ số sản xuất công nghiệp tại thị trường chứng khoán phố Wall đã tăng lên hai lần¹. Thế nhưng, sự ổn định tạm thời ấy đã nhanh chóng bị phá vỡ. Nền kinh tế của các nước tư bản rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng từ cuối những năm 1920.

Trong lịch sử chủ nghĩa tư bản, cho đến lúc đó, cuộc khủng hoảng 1929-1933 là cuộc khủng hoảng lớn nhất, sâu sắc nhất và gây ra nhiều hậu quả nặng nề nhất, lâu dài nhất về kinh tế, chính trị, xã hội.

Chính thức bùng nổ vào "Ngày thứ Năm đen tối" ngày 24/10/1929, với sự sụp đổ của thị trường chứng khoán New York, khủng hoảng đã từ Mỹ lan sang tất cả các nước tư bản và kéo dài cho đến giữa những năm 1930 và từ hệ thống ngân hàng thâm vào tất cả các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Trong các nước bị tác động, khủng hoảng

1. J. Bouillon, P. Sorlin, J. Rudel, *Le Monde contemporain - Histoire - Civilisations*, Bordas, 1968, tr. 131.

diễn ra sớm nhất và mạnh nhất là ở Mỹ, tiếp đó là các siêu cường Anh, Pháp, Đức, Ý, Nhật, rồi tới các nước tư bản khác.

Trên thị trường thế giới, từ năm 1929 tới năm 1932, giá tất cả các loại hàng hoá đều giảm đi một cách thảm hại. Đối với các hàng hóa nói chung, tỷ lệ giảm là từ 26% đến 52% tùy theo từng nước (Đức, Ý, Úc, Mỹ, Pháp, Nhật...)¹. Giá một số nông sản chính (đường, cao su, cà phê, chè, hạt tiêu, gạo...) giảm từ 57% đến 86% trên thị trường New York trong thời gian 2 năm từ cuối 1928 đến cuối 1931². Giá một số mặt hàng công nghiệp cũng giảm từ 5-78% (đồng, thiếc, kẽm, chì, thép, tơ nhân tạo...)³.

Hàng hóa giảm giá, é ảm, hoạt động thương mại bị đình trệ, nhiều nhà máy, xí nghiệp phải ngừng sản xuất, nhiều ngân hàng phải đóng cửa, tình trạng vỡ nợ, phá sản diễn ra trầm trọng tại tất cả các nước, đặc biệt là tại các nước tư bản lớn. Năm 1932, hằng tháng có 2.652 vụ phá sản tại Mỹ, 288 vụ tại Bỉ, 202 vụ tại Canada, 1.470 vụ tại Pháp, 1.684 vụ tại Ý, 690 vụ tại Anh...⁴.

Khủng hoảng kinh tế đã nhanh chóng dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng về chính trị, xã hội, đào sâu thêm những mâu thuẫn vốn có trong lòng các nước tư bản, giữa các nước đế quốc với nhau, giữa các nước đế quốc với Liên bang Xô viết và giữa nhân dân các nước thuộc địa với các đế quốc.

Số người thất nghiệp toàn phần trong thế giới tư bản đã từ 10 triệu năm 1929 tăng lên 32 triệu vào năm 1932⁵. Nông dân điêu đứng vì nông phẩm thừa. Các nhà máy, xí nghiệp phá sản, công nhân mất việc làm và không được trả lương. Những người làm nghề tự do không có khách hàng. Lương viên chức bị giảm sút. Những người làm công ăn lương khác cũng bị thất nghiệp. Sức mua

1. Thanh Nghị, *Kinh tế khủng hoảng*, Nxb. Thời thế, 1949, tr. 36.

2, 3. Thanh Nghị, *Kinh tế khủng hoảng*, Sđd, tr. 37.

4. Henry Claude, *Cuộc khủng hoảng kinh tế đến Thế giới chiến tranh thứ hai* (Huy Văn dịch), Nhà Đại học vụ xuất bản, 1951, tr. 5.

5. J. Bouillon, P. Sorlin, J. Rudel, *Le Monde contemporain - Histoire - Civilisations*, Sđd, tr. 138.

của xã hội giảm đi, khủng hoảng nội tiếp khủng hoảng, đời sống của người dân đều bị đe dọa.

Tình hình này đã làm cho mâu thuẫn trong xã hội tư bản càng thêm gay gắt, tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị cực đoan phát triển. Ở các nước đa sắc tộc, nạn phân biệt chủng tộc tăng lên. Ở Trung Âu, chủ nghĩa bài Do Thái đã trở thành chủ đề trong đường lối tuyên truyền của Hitler. Những mâu thuẫn mới này sinh này đã bị các đảng phái, các tổ chức chính trị lợi dụng để lôi kéo quần chúng nhân dân về phía mình. Cuộc khủng hoảng vì vậy đã làm dấy lên những phong trào đấu tranh rất sôi nổi của các tầng lớp nhân dân chống giới chủ và các chính phủ tư sản ở khắp các nước tư bản, song song với cuộc đấu tranh chống nguy cơ phát xít, bảo vệ hòa bình. Theo thống kê, từ năm 1928 tới năm 1933 đã có hơn 17 triệu công nhân tham gia các phong trào đấu tranh ở châu Âu, với số ngày bãi công là 267 triệu¹. Bên cạnh đó, các cuộc biểu tình chống các chính phủ tư sản do Đảng Cộng sản, công đoàn và các tổ chức chính trị tiến bộ tổ chức đã liên tiếp diễn ra ở các nước châu Âu, thu hút hàng triệu người tham gia. Phong trào đấu tranh ở các nước thuộc địa Á, Phi và Mỹ Latinh cũng lên cao.

Cuộc đấu tranh của nhân dân lao động cùng mâu thuẫn giữa các phe phái trong giai cấp thống trị ở các nước đế quốc làm cho nội tình các nước đó rối ren.

Các chính phủ tư bản thay nhau bị lật đổ. Hệ thống Versailles bị lay chuyển. Đức, Nhật bỏ Hội Quốc liên. Đức, Hung không chịu bồi thường chiến phí. Nhật cướp Mãn Châu, chiếm miền Bắc Trung Quốc và tranh giành với Mỹ ngôi bá chủ Thái Bình Dương. Ý, Pháp tranh nhau bá quyền ở Balkan và châu Phi. Trong cuộc chạy đua đó, Nhật và Đức trở thành những tên lính xung kích trong việc chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh thế giới mới. Chủ nghĩa tư bản

1. Nguyễn Anh Thái, *Lịch sử thế giới hiện đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 99.

tự do bị phê phán quyết liệt, chế độ đại nghị và nền dân chủ tư sản bị lênh án, vai trò và sự can thiệp của nhà nước trong việc quản lý và điều hành nền kinh tế được đề cao trong khái niệm "*kinh tế chỉ huy*". Nhà nước kết hợp với các công ty tư bản lũng đoạn chi phối toàn bộ đời sống kinh tế đất nước, mở đầu cho thời kỳ chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước ra đời. Chế độ chuyên chế lên ngôi, khuynh hướng phát xít hóa bộ máy nhà nước, xuất hiện sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất ở một số nước nay đã trở thành một con quái vật khổng lồ bao trùm thế giới, đặc biệt là ở các nước đế quốc "*tre*": Đức, Ý, Nhật... và ngay cả ở một số nước dân chủ như Anh, Pháp... Chủ nghĩa phát xít, theo cách giải thích trong Nghị quyết của chấp uỷ Quốc tế Cộng sản lần thứ 13, là hình thức thống trị "*bằng bạo lực ra mặt, bằng khủng bố trắng của những phần tử hết sức phản động, hết sức vị quốc và hết sức đế quốc trong tư bản tài chính*"¹ và theo cách giải thích của Đảng Cộng sản Đông Dương: "*Chủ nghĩa phát xít... là một hình thức chuyên chế nhất, khủng bố nhất, ghê tởm nhất, thối tha nhất của tư bản tài chính*"².

Üng hộ khuynh hướng phát xít là các đảng cánh hữu, xã hội dân chủ và trostkit. Đường lối của chính phủ các nước này là đàn áp, thu hẹp lợi ích vật chất của quần chúng, tăng cường chạy đua vũ trang, ráo riết chuẩn bị cho cuộc chiến tranh thế giới mới để phân chia lại thị trường, bãi bỏ hệ thống Versailles, đánh gục Liên Xô, thành trì cách mạng thế giới.

Trong khi đó, ở một số nước đế quốc khác, các chính phủ vẫn có khuynh hướng duy trì chế độ đại nghị, tiếp tục hệ thống Versailles - Washington. Trong xu hướng này, Mỹ đưa ra quan

1. "Nghị quyết chính trị Đại hội lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương". Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, 1935, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 4.

2. "Nghị quyết của khoáng đại hội nghị của toàn thể ban trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương" (từ 25/8 đến 4/9/1937), Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 265.

điểm "*kỹ trị*"¹, thực hiện những cải cách mạnh bạo về kinh tế - xã hội, trong đó đáng lưu ý là biện pháp điều chỉnh lại việc phân phôi lợi ích, nhằm kích thích tổng cầu xã hội và "*làm lành mạnh hóa nền kinh tế*". Tổng thống Roosevelt còn phá giá đồng đô la tới 59,06% so với giá cũ² để giảm nợ cho doanh nghiệp, khuyến khích xuất khẩu và cho nhà sản xuất vay tiền để tái đầu tư sản xuất³. Nhờ những biện pháp này, từ năm 1933, kinh tế Mỹ đã phục hồi và từ đó Mỹ nhanh chóng trở thành một cường quốc trước khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra.

Những nước tư bản khác, theo lý thuyết kinh tế của John Keynes⁴ là lý thuyết về sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế, với những biện pháp về kinh tế - tài chính nhằm tăng tổng cầu của xã hội để kích thích sản xuất và ổn định nền kinh tế⁵, đã dần dần đưa được nền kinh tế thoát ra khỏi khủng hoảng.

Riêng Anh và Pháp, những nước có nhiều thuộc địa, mỗi nước giải quyết khủng hoảng theo những cách khác nhau, nhưng dựa vào thuộc địa, "*gắn*" chặt hơn với thuộc địa để giải quyết khủng hoảng đều được các quốc gia này coi là giải pháp thiết thực.

Đối với Anh, bên cạnh những biện pháp như giảm cung, phá giá đồng tiền, bãi bỏ bản vị vàng, chính phủ Anh còn quay lại với chính sách bảo hộ thương mại, lập Khối thịnh vượng Anh để giành độc quyền thị trường các nước thuộc địa. Vì vậy, năm 1936, sản

-
1. Theo quan điểm của họ: "*Nền kinh tế thế giới chỉ có nằm trong tay các chuyên gia và các "ông bầu"*" thì mới tránh được tình trạng vô chính phủ và suy thoái, dẫn theo J. Bouillon, P. Sorlin, J. Rudel, *Le Monde contemporain - Histoire - Civilisations*, Sđd, tr. 144.
 2. Thanh Nghị, *Kinh tế khủng hoảng*, Sđd, tr. 33.
 3. Xem Thanh Nghị, *Kinh tế khủng hoảng*, Sđd, tr. 34 và Henry Claude, *Cuộc khủng hoảng kinh tế đến Thế giới chiến tranh thứ hai* (Huy Văn dịch), Nha Đại học vụ xuất bản, 1951, tr. 8.
 4. Lý thuyết chung về việc làm, lợi ích và tiền tệ.
 5. Xem Viện Nghiên cứu và phổ biến tri thức bách khoa, *Đại Từ điển kinh tế thị trường*, Hà Nội, 1998, tr. 167-168.

xuất công nghiệp Anh vượt quá mức trước chiến tranh, tình hình xã hội được cải thiện, mức sống của người dân tăng lên đều đặn.

Tuy nhiên, dù chính sách là gì thì cả Anh và Pháp cũng như các đế quốc khác đều muốn đổ lên đầu nhân dân thuộc địa hậu quả của khủng hoảng. Tình trạng suy sụp của nền kinh tế ở các nước thuộc địa vì vậy càng trầm trọng hơn và nhân dân các nước thuộc địa càng khổ cực hơn. Mâu thuẫn dân tộc ở những nước này càng gay gắt hơn. Cuộc đấu tranh chống đế quốc, chống phát xít, chống chiến tranh, đòi tự do dân chủ ngày càng quyết liệt hơn trên khắp Á, Phi, Mỹ Latinh.

Như vậy, tổng khủng hoảng kinh tế thế giới đã tác động đến toàn bộ tiến trình của lịch sử loài người, đẩy nhanh hơn diễn biến của các sự kiện, chuẩn bị một sự thay đổi lớn lao sắp diễn ra trong những năm tiếp theo đúng cả về hai phía: nguy cơ của một cuộc chiến tranh thế giới đến gần hơn, và ở chiều kia, tình thế của một cuộc cách mạng xã hội sẽ nhanh chóng bộc lộ, làm thay đổi tận gốc lịch sử loài người với sự giải phóng của gần như tất cả các dân tộc thuộc địa, trong đó có Việt Nam.

2. Khủng hoảng kinh tế ở Pháp, hậu quả về chính trị - xã hội

So với các nước Tây Âu khác, khủng hoảng ở Pháp muộn hơn, nhưng cũng không kém phần dữ dội và dai dẳng. Năm 1929, Pháp vẫn được coi là "*hòn đảo may mắn*". Năm 1930, hoạt động kinh tế của Pháp còn đạt đến mức tràn, trong khi các nước khác bị tụt dốc đột ngột. Tình trạng thất nghiệp chưa diễn ra. Nhờ ngân sách vượt trội, Chính phủ Pháp vẫn tiếp tục thực hiện chính sách tự do hóa và những chính sách xã hội khác.

Tuy nhiên, hiện tượng "*phồn vinh*" này chỉ che đậy một cuộc "*khủng hoảng không nhìn thấy*" do tình trạng hiện đại hóa không đồng đều và mâu thuẫn giữa cung - quá "*thừa*" và cầu - quá "*thiếu*" trong xã hội, do Chính phủ Pháp giảm mức chi tiêu công cộng và không chăm lo tới đời sống của người dân nói chung.

Sự giảm sút đột ngột của nền kinh tế Pháp bắt đầu từ tháng 9/1931, khi đồng bảng Anh phá giá ánh hưởng tới những nước vẫn giữ bản vị vàng và chưa kịp phá giá đồng tiền. Ngoại thương suy sụp, cán cân thương mại thâm hụt. Từ năm 1925 đến năm 1930, kim ngạch xuất khẩu trung bình hàng năm của Pháp là 50 tỷ francs, nhưng năm 1932 chỉ còn 19 tỷ và năm 1934, mỗi tháng chỉ còn xuất được 1 tỷ francs¹. Trong thời gian từ tháng 9/1931 đến tháng 4/1932, sản xuất công nghiệp Pháp giảm 17%². Nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh phải giảm sản xuất hoặc bị phá sản. Năm 1932, trung bình mỗi tháng ở Pháp có 1.470 vụ phá sản, chỉ đứng sau Mỹ và Ý về phuong diện này³. Ngay sau đó, nền kinh tế của Pháp lại bị bẻ gãy một lần nữa bởi việc Chính phủ Mỹ phá giá của đồng đô la vào tháng 4/1933. Giá cả của Pháp cao hơn giá thế giới, ngoại thương của Pháp bị ảnh hưởng. Vì vậy, chỉ trừ một số ngành kinh tế "được che chắn" (Abrité) như: buu điện, đường sắt, điện lực, lọc dầu và những ngành công nghiệp tập trung hóa (carten hóa) là duy trì được giá cả, còn tất cả các ngành khác đều bị ảnh hưởng. Trong thời kỳ này, sản lượng công nghiệp Pháp giảm 1/3, nông nghiệp giảm 2/5, ngoại thương giảm 3/5, thu nhập quốc dân giảm 1/3⁴ và Pháp là nước duy nhất không phục hồi được chỉ số sản xuất so với năm 1932⁵. Mãi tới năm 1936, nền kinh tế Pháp mới có dấu hiệu phục hồi cục bộ, nhưng ngay năm 1937, Pháp lại rơi vào khủng hoảng lần nữa và không đạt được mức năm 1929.

Tình trạng khủng hoảng dai dẳng ở Pháp được giải thích bằng sự bất lực của các chính phủ trong việc phát hiện và giải quyết

-
1. Paul Bernard, *Le Problème économique indochinois*, Paris, 1934, tr. 20.
 2. Jean Charles Asselin, *Histoire économique de la France du XVIII e siècle à nos jours*, 2: *de 1919 à la fin des années 1970*, Edition du Seul, Paris, 1985, tr. 35.
 3. Henry Claude, *Cuộc khủng hoảng kinh tế đến Thế giới chiến tranh thứ hai* (Huy Văn dịch), Sđd, tr. 5.
 4. Nguyễn Anh Thái, *Lịch sử thế giới hiện đại*, Sđd, tr. 117.
 5. Jean Charles Asselin, *Histoire économique de la France...*, Sđd, tr. 44.

khủng hoảng. Trên thực tế, các chính phủ đó đã thực thi cái gọi là “*chính sách đà điểu*”¹ (không dám nhìn thẳng vào sự việc), không đưa ra một kế hoạch chống khủng hoảng tổng thể, cố kết và chỉ lo bình ổn thu - chi ngân sách, không chú ý đến các biện pháp kích cầu, trái lại, cố gắng “*đặt sản xuất vào tiêu dùng*”² để giảm tổng cung của xã hội, bên cạnh chính sách thuế quan, bảo hộ mậu dịch nội địa. Đã thế, Pháp còn cố tình duy trì chế độ bản vị vàng đối với đồng francs, từ chối phá giá đồng tiền và băng Sắc lệnh 11/1931 còn lập ra khoản “*trên tỷ giá trao đổi 15% cho đồng franc*”³ trái với chính sách phá giá của Mỹ, Anh, Đức, làm cho giá của Pháp cao hơn giá thế giới, gây thiệt hại cho ngành xuất khẩu của Pháp. Nền kinh tế không được vực dậy, các doanh nghiệp vẫn bị phá sản, nông nghiệp vẫn bị đình trệ. Năm 1932, Ngân sách Pháp bắt đầu thâm hụt. Các chính phủ Pháp phải tăng thuế, nhưng bị phản đối, phái tả phản đối tăng thuế gián thu, phái hữu phản đối tăng thuế trực thu. Trong khi đó, cả nghị viện và chính phủ đều đã bị tê liệt, không thể làm gì để giải quyết bất ổn kinh niên về thể chế.

Khủng hoảng kinh tế dẫn đến khủng hoảng chính trị - xã hội. Tình trạng thất nghiệp gia tăng. Năm 1932, số người thất nghiệp ở Pháp là 273.000, năm 1934 đã là 340.000 người⁴ và chỉ riêng phụ nữ, số bị sa thải được tính từ năm 1931 đến 1936 là 300.000 người⁵. Trong thời gian từ năm 1929 đến 1934, trung bình mỗi tháng, số doanh nghiệp bị phá sản ở nước này là 77%. Tình hình đó làm suy giảm thu nhập về công nghiệp, thương nghiệp, ảnh hưởng đến nhiều tầng lớp trong xã hội. Lương công nhân, viên chức bị

1. 2. Jean Charles Asselin, *Histoire économique de la France...*, Sđd, tr. 39.

3. Jean Charles Asselin, *Histoire économique de la France...*, Sđd, tr. 40.

4. Dominique Borne, Henri Dubief, *La crise des années 30 1929-1938*, Edition du Seul, Paris, 1989, tr. 104.

5. Dominique Borne, Henri Dubief, *La crise des années 30 1929-1938*, Sđd, tr. 36.

giảm đi. Chỉ số lương danh nghĩa của thợ mỏ miền Bắc nước Pháp năm 1929 là 100% thì năm 1935 chỉ còn là 87,6%¹.

Khủng hoảng kinh tế, khó khăn trong đời sống, sự bất lực của các chính phủ, cộng thêm nạn tham nhũng trong chính giới đã gây ra những bất bình gay gắt của tất cả các tầng lớp nhân dân. Nhiều cuộc đình công, bãi công, biểu tình diễn ra trên khắp nước Pháp chống lại chính phủ và nghị viện. Chính trường Pháp trở nên rối ren. Các đảng phái tả và phái hữu chống đối nhau, tranh giành quyền lực. Các Chính phủ Pháp liên tiếp bị lật đổ. Từ năm 1929 đến năm 1932, các đảng phái hữu thay nhau nắm chính quyền, phủ nhận chế độ cộng hòa đại nghị. Cuộc bầu cử năm 1932 làm cho phái hữu thất bại, các đảng phái tả giành đa số phiếu, đưa Herriot lên cầm quyền, lập ra chính phủ mới. Nhưng chính phủ này chỉ tồn tại được 3 tháng. Pháp rơi vào thời kỳ bất ổn mới trong các năm 1933 - 1934. Từ tháng 12/1932 đến tháng 7/1934, năm đời chính phủ theo hướng cấp tiến hay cộng hòa - xã hội thay nhau nắm quyền: Boncourt, Daladier, Sarraut, Chautemps và lại Daladier. Các chính phủ này trước sau đều kiên trì chính sách cân bằng ngân sách, giảm tổng cung cũng như chính sách chống lạm phát, chống phá giá đồng tiền làm cho khủng hoảng kéo dài và gia tăng những bất ổn trong xã hội.

Phong trào chống chính phủ ở Pháp lên cao chưa từng thấy. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của chính trường nên phong trào đấu tranh của nhân dân Pháp bị phân hóa và chia rẽ sâu sắc. Một số kỳ vọng vào một chính phủ mạnh mẽ ra thân thiện với chế độ độc tài của Mussolini ở Ý. Số này tập hợp thành các hiệp hội, với danh nghĩa "bảo vệ nghề nghiệp", như "*Liên đoàn của các doanh nghiệp nhỏ*", "*Mặt trận nông dân*". Những người xã hội chủ nghĩa ly khai chủ trương "*chủ nghĩa xã hội mới (néo - socialisme)*" tập hợp những

1. Dominique Borne, Henri Dubief, *La crise des années 30 1929-1938*, Sđd, tr. 37.

người vô sản và giai cấp trung lưu bị vô sản hóa xung quanh khẩu hiệu “*trật tự, chính quyền và dân tộc*”. Việc chống lại nghị viện đã bị phái cực hữu khai thác để kêu gọi chống lại chế độ cộng hòa đại nghị. Các tổ chức này đã bị chính trị hóa, tạo điều kiện cho các tổ chức phát xít ra đời ở Pháp mà nổi lên là: Hội Chữ thập lửa (Croix de Feu) (của các cựu binh trong Chiến tranh thế giới thứ nhất), đứng đầu là De La Roche, với chủ trương “*Lập lại trật tự quốc gia*”; Đảng đoàn kết nước Pháp; Liên minh những nhà tài chính; Đảng hành động; Đội Chữ thập lửa chiến đấu... Các tổ chức này tiến hành những cuộc diễu binh theo kiểu phát xít Đức, lập ra các lực lượng bán quân sự (paramilitaire), và mặc dù tuyên bố “*phi chính trị*” thực tế là che dấu khuynh hướng cực hữu hóa, phát xít hóa. Trong khi đó, đại đa số quân chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Pháp và các đảng phái tả đã đấu tranh nhằm lập lại trật tự, bảo vệ nền cộng hòa, chống lại các lực lượng phát xít và các cuộc đảo chính phát xít. Phong trào đấu tranh này đã giành được nhiều thắng lợi, chủ nghĩa phát xít Pháp bị đẩy lùi. Tuy nhiên, điều đó càng làm cho các đảng phái hữu điên cuồng, mâu thuẫn giữa các đảng phái càng trở nên gay gắt. Trước tình hình đó, bên cạnh đường lối đối nội cường quyền, đàn áp, bóc lột nhân dân lao động trong nước, theo gương nước Anh, Pháp cũng chủ trương “*khép lại*” (se replier) trong Đế quốc của mình, gắn chặt hơn với thuộc địa, dựa vào thuộc địa để giải quyết những khó khăn của chính quốc và tiến tới những mục tiêu lớn hơn mang tính toàn cầu của Pháp trong cuộc cạnh tranh với các cường quốc khác, nhất là với Mỹ và Nhật...

3. Pháp chủ trương “gắn” chặt hơn với thuộc địa, dựa vào thuộc địa để giải quyết khủng hoảng

Chủ trương gắn chặt chính quốc với thuộc địa, dựa vào thuộc địa để giải quyết khủng hoảng đã được các chính phủ Pháp triển khai một cách đồng bộ từ hành chính, tài chính tới tư pháp, ở cả chính quốc và thuộc địa.

Trước hết, các chính phủ Pháp đã khuấy lên cả một chiến dịch tuyên truyền cho thuộc địa. Lý do vì trước đó dân chúng Pháp còn rất thờ ơ và chẳng hiểu gì về các nước hải ngoại của Pháp, thậm chí có đến “9 trong số 10 lần, những thông tin về các thuộc địa đều đã bị các chủ báo ném vào sọt rác, còn các nhà thực dân thì vẫn bị coi là ngoại lệ...”¹.

Thế nhưng, vào đầu những năm 1930, dư luận Pháp bỗng nhiên tỏ ra quan tâm nhiều hơn đến hệ thống thuộc địa. Chưa bao giờ vai trò của “Đế chế”, “Đế quốc” lại được nói tới nhiều như lúc bấy giờ. Mục đích của những chiến dịch tuyên truyền này chính là “... để nâng cao cho tất cả mọi người Pháp những hiểu biết cần thiết, để tạo ra một tâm lý về đế quốc, tâm lý này đã mang lại vinh quang cho Đế quốc Anh...”. Vai trò là “cái giảm chấn - amortisseur”² và vai trò “là một liều thuốc cho khùng hoảng”³ của hệ thống thuộc địa đã được đặc biệt chú ý.

Năm 1931, trong cuốn *Vinh và Nhục thuộc địa*, Albert Sarraut đã nói về vị trí của các thuộc địa đối với nước Pháp như sau:

“Dân tộc Pháp phải được chiến thắng, trong đó đế quốc đảm bảo cho nó niềm vinh quang và vị trí của nó trên thế giới bằng việc cấp cho nó những nguồn tài nguyên giàu có, có thể đảm bảo cho nó một sự bành trướng rộng lớn và những phương tiện phòng vệ phù hợp với một địa - chính trị thế giới”⁴.

-
1. Charles Robert Ageron, *France coloniale ou Parti colonial*, Presse universitaire de France, Paris, 1978, tr. 251.
 2. Jacque Thobie, Gilbert Meynier, Cathérine Coquery- Vidrovitch, *Histoire de la France coloniale 1914-1990*, Armand Coline, 1990, tr. 227.
 3. Dominique Borne, Henri Dubief, *La crise des années 30 1929-1938*, Sđd, tr. 60.
 4. Albert Sarraut, *Grandeur et Servitude coloniales*, Paris, 1931, Dẫn theo Philippe Franchini, *Sài Gòn 1925-1945 de la "belle colonie" à l'éclosion révolutionnaire ou la fin des Dieux blancs*, Paris, 1992, tr. 68.

Thuộc địa lúc đó còn được coi là cái đòn bẩy cho “... *an ninh của mảnh quốc vì nó tạo thành một nguồn dự trữ měnh mông về quân lính và sản phẩm*”¹.

Viện Thuộc địa (Institut colonial) giờ đã giành được một anten trong Đài phát thanh Pháp (Radio journal de France) để nói về thuộc địa. Các tờ báo ở Pháp đều đưa ra những mục thông tin về đế quốc. Tờ *Thời đại* (Le Temps) quyết định sẽ phát hành hằng tuần phụ san mang tên *Thời đại thuộc địa* (Le Temps colonial) từ năm 1930. Các cuộc hội thảo quốc tế về thuộc địa được tổ chức liên miên trên đất Pháp với 24 cuộc trong năm 1930 và 52 cuộc vào năm 1931². Một đài phát thanh tư nhân (radio Paris) liên tục phát đi những câu chuyện và nội dung của các cuộc hội thảo trên. Không những thế, Chính phủ Pháp còn coi “nhà trường là một trong những vector của việc phổ biến tư tưởng thuộc địa”³. Trong các sách giáo khoa của học sinh, thời lượng các bài giảng về thuộc địa tăng lên để tuyên truyền cho một đế chế “có 100 triệu dân có thể bảo vệ không những sự tự trị về kinh tế mà còn độc lập về chính trị”⁴. Ngay các trường Thiên Chúa giáo giờ cũng đã tăng bài giảng về thuộc địa, về “một nước Pháp sẽ có một đế quốc 100 triệu dân...”⁵.

Chính phủ Pháp còn cho tổ chức các cuộc triển lãm thuộc địa cả ở Pháp và ở các nước hải ngoại. Năm 1931, cuộc triển lãm thuộc địa quốc tế do Thống chế Lyautey tổ chức đã diễn ra ở Vincennes (Paris) được cho là: “*Sự thống nhất của trí thức, đạo đức và văn hóa...*”⁶, với mục đích được thể hiện trong bài diễn văn khai mạc của Bộ trưởng thuộc địa Paul Reynaud là:

-
1. Dẫn theo: Dominique Borne, Henri Dubief, *La crise des années 30 (1929-1938)*, Sđd, tr. 61.
 - 2, 5. Charles Robert Ageron, *France coloniale ou Parti colonial*, Sđd, tr. 253.
 - 3, 6. Dominique Borne, Henri Dubief, *La crise des années 30 (1929-1938)*, Sđd, tr. 60.
 4. Bài giảng cho sinh viên Trường Đại học Luật Paris 1934-1935, dẫn theo Charles Robert Ageron, Sđd, tr. 259.

“...đem đến cho người Pháp ý thức về đế quốc của họ”¹ và để cho “Nước Pháp biết rằng nó có một đế quốc hải ngoại, nhưng nó đã không tin vào đế quốc ấy, nó không có một sự hiểu biết chắc chắn và sâu sắc về đế quốc ấy”².

Kết quả thật “ngoài mong đợi”, như Lyautey nhận xét là đã có tới 7 triệu người, trong đó 4 triệu người Paris tới thăm triển lãm Vincennes³. Albert Sarraut cũng tỏ ra hài lòng vì cuộc triển lãm có ý nghĩa không chỉ với Pháp mà còn đối với cả châu Âu vì châu Âu cần thống nhất lại để chống lại sự đe dọa của Mỹ cũng như chống lại sự “phản loạn của thế giới mênh mông người bản xứ”⁴.

Chiến dịch tuyên truyền này đã thu được những kết quả dù làm hài lòng các quan chức thuộc địa. Vì thế, trong năm 1931, số người tham gia Liên đoàn đường biển và thuộc địa (Ligue maritime et coloniale) đã lên tới 550.000 người⁵.

Tại Đông Dương, nhiều cuộc triển lãm cấp liên bang, cấp xứ, cấp tỉnh đã được mở ra, thu hút nhiều người tới dự. Cũng như vậy, nhiều công trình nghiên cứu công phu về đời sống kinh tế - xã hội của Đông Dương đã được tiến hành và công bố vào đầu những năm 1930 nhằm quảng bá cho Đông Dương, tạo cơ sở cho việc hoạch định chính sách khai thác thuộc địa và “giải quyết căn nguyên” của khủng hoảng ở xứ này mà ngày nay các nhà nghiên cứu đang được thừa hưởng những kết quả nghiên cứu đó. Trong số đó, phải kể tới những công trình của các tác giả: Yves Henri: *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương* (1931); Delamarre: *Việc di chuyển của công nhân ở Đông Dương* (1931); Goudal: *Vấn đề lao động ở Đông Dương* (1931); Paul Bernard: *Vấn đề kinh tế Đông Dương* (1934) và một số công trình của các tác giả khác được công bố sau đó như: *Sự*

1, 2, 3. Charles Robert Ageron, *France coloniale ou Parti colonial*, Sđd, tr. 254.

4. Dominique Borne, Henri Dubief, *La crise des années 30 (1929-1938)*, Sđd, tr. 60.

5. Philippe Franchini, *Sài Gòn 1925-1945...*, Sđd, tr. 68.

hình thành các giai cấp xã hội ở các xứ của Việt Nam của André Dumarest (1935); *Nông dân đồng bằng Bắc Kỳ* của Pierre Gourou (1936); *Những khía cạnh mới của vấn đề kinh tế ở Đông Dương* của Paul Bernard (1937)...

Đối với Đông Dương, khoảng cách về địa lý, lý do để các nhà thực dân ngai đỗ vốn đầu tư đã được Chính phủ Pháp cố gắng làm cho gần lại. Ngày 9/3/1930, con tàu Farman - 150F mang theo ê kíp Nogues - Marsot lần đầu tiên nối Paris - Sài Gòn - Huế - Hà Nội và ngược lại. Tháng 7/1931, hãng hàng không Liên đoàn Phương Đông (Union Ligue d'Orient) và Hãng hàng không Châu Á (Air d'Asie) đã sáp nhập để lập ra Hãng hàng không Phương Đông (Air Orient), và ngày 17/1/1931, một chuyến bay bưu chính đầu tiên giữa Pháp và Đông Dương đã diễn ra, khởi đầu cho việc trao đổi thường xuyên về bưu chính mỗi tháng hai lần và 10 ngày bay. Năm 1932 rút xuống mỗi tuần 1 lần và 8 ngày bay. Tháng 9/1933, hãng Air France ra đời, để đến ngày 12/2/1935 tuyến Paris - Hà Nội - Sài Gòn được khai thông¹.

Một điều đáng lưu ý là năm 1931 (từ ngày 16/10 đến ngày 16/11), lần đầu tiên và cũng là lần duy nhất, đích thân Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Paul Reynaud đã sang Đông Dương thị sát tình hình. Điều đó vừa nói lên tình hình căng thẳng ở Đông Dương, vừa nói lên sự "quan tâm" đặc biệt của chính giới Pháp tới thuộc địa này.

Tóm lại, Pháp đặt nhiều kỳ vọng vào thuộc địa trong việc giải quyết khủng hoảng và tìm ở thuộc địa một giải pháp đảm bảo cho nước Pháp một tương lai về kinh tế, chính trị. Một để chế mạnh là mô hình lý tưởng của nước Pháp trong những năm 1930, trong đó Đông Dương vốn được coi là "*hòn ngọc*" - vừa giàu, vừa mạnh, vừa có vị trí địa - chính trị quan trọng đối với Pháp vẫn giữ một vị trí được "*ưu tiên*" trong chính sách thuộc địa của Pháp. Rồi, để đạt được những mục đích đó, chính quyền thực dân đã đưa ra thực hiện

1. Những thông tin này được lấy từ Philippe Franchini, *Sài Gòn 1925-1945...*, Sđd, tr. 69.

một loạt những biện pháp về chính trị, kinh tế, xã hội, tựu trung đó là một chính sách cai trị thuộc địa "mới" ở Đông Dương nói chung và ở Việt Nam nói riêng dưới thời các Toàn quyền Đông Dương Pierre Pasquier và René Robin.

II. CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA "MỚI" CỦA PHÁP

1. Chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" bị bỏ qua

Trong những năm 1920, chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" đã được Pháp đưa ra thực hiện và được coi là nội dung cốt lõi của chính sách thuộc địa lúc bấy giờ. Thế nhưng, trong bối cảnh vào cuối những năm 1920, đầu những năm 1930, chính sách "*hợp tác*" đó đã bị đánh giá lại và bị điều chỉnh.

Trên thế giới, các nước đế quốc tăng cường vũ lực, chuẩn bị chiến tranh chống lại loài người. Vì thế, chủ nghĩa cai lương, dù dưới màu sắc nào cũng không còn đóng vai trò như những năm 1920 được nữa. Chính sách "*hợp tác với người bản xứ*", vốn vẫn được một số nước đế quốc sử dụng tại các nước thuộc địa như một trào lưu, giờ đã bị bỏ qua. Albert Sarraut, một tín đồ cuồng nhiệt của chính sách này đã làm cho nó trở thành một chính sách có nội dung cụ thể nhất và đưa nó ra thực hiện trên thực tế một cách bài bản tại Việt Nam từ nhiệm kỳ Toàn quyền Đông Dương lần thứ nhất (1911), nay cũng không còn mặn mà với nó nữa. Thay vì "*hợp tác với người bản xứ*", Albert Sarraut chủ trương lập ra *Liên minh thánh thán* các nhà thực dân châu Âu (Sainte Alliance des colonisateurs européens), trong đó bao gồm cả nước Đức quốc xã của Hitler để chống lại phong trào của các nước thuộc địa đang dâng cao, đồng thời xoa dịu mâu thuẫn giữa các nước đế quốc xung quanh vấn đề thuộc địa.

Về phía phong trào cách mạng, trước nguy cơ phát xít và chiến tranh đế quốc, cũng như đứng trước tình thế của một cuộc cách mạng xã hội trên phạm vi rộng lớn đang đến gần, mọi tư tưởng cai lương, "*hợp tác*" đều đã bị lên án, mọi sự liên hệ với các đảng phái

quốc gia, tư sản, cũng như mọi ảnh hưởng của tư tưởng tư sản, tiêu tư sản đều đã được Quốc tế Cộng sản cảnh báo. Bạo lực cách mạng của giai cấp vô sản giờ đây là phương pháp cách mạng duy nhất được cho là đúng đắn để chống lại đế quốc, chống lại chiến tranh, giải phóng loài người. Trong khi đó, ở bên Pháp "... các đảng cánh tả, những người cộng sản lên án "chính sách bán xú" của các chính quyền"¹, còn các đảng cánh hữu thì đều chủ trương giải quyết khủng hoảng bằng cách tập trung quyền lực một cách cực đoan vào nhà nước. Vì thế, chính sách thuộc địa của Pháp cũng thay đổi.

Ở thuộc địa Đông Dương, chính sách "*hợp tác*", được phô ra bằng chủ nghĩa "Pháp - Việt để huề" đã bị những người cách mạng Đông Dương lên án quyết liệt. Mọi niềm tin ngây thơ vào chủ nghĩa cải lương đều đã trở nên lỗi thời, bởi thực tế cách mạng cho hay rằng, độc lập dân tộc chỉ có thể có được bằng bạo lực cách mạng mà thôi. Hơn nữa, theo kinh nghiệm của những năm 1920 thì dù nóng nhiệt chào đón và thực tâm hành xử theo phương châm "*hợp tác*", "*để huề*", giới thượng lưu, trí thức bản xứ cũng đã bị giới chính trị và giới thực dân ở cả thuộc địa và chính quốc nghi ngờ, căm ghét. Sự thất bại của Đảng Lập hiến trong chủ nghĩa "Pháp Việt để huề" năm 1926 là một ví dụ. Trên thực tế thì:

"... Ngay cả khi nói nhiều nhất đến hợp tác, tự do, bình đẳng và khuyến khích những người được gọi là thượng lưu trí thức để gắn họ vào với bộ máy chính quyền thuộc địa cũng như về "những bàn tay đầy sạch sẽ" thì Albert Sarraut lại đã ra sức cung cống, tổ chức lại nắm đấm, tức là tổ chức lại các cơ quan cảnh sát"².

Chính quyền thuộc địa thẳng tay đàn áp, khủng bố phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam, dù dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản hay của bất cứ giai cấp nào khác. Cuộc khởi nghĩa Yên Bai dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Thái Học đã bị dìm trong máu. Phong trào cách mạng 1930-1931 mà cao trào là Xô viết Nghệ -

1. Philippe Franchini, *Les guerres d'Indochine*, Paris, 1988, tr. 138.

2. Philippe Franchini, *Sài Gòn 1925-1945...*, Sđd, tr. 61.

Tỉnh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương gây ra một cú sốc lớn cho bộ máy chính quyền thuộc địa. Liệu pháp "hợp tác" bị lấn át bởi tất cả các công cụ chuyên chính mà Pierre Pasquier và René Robin huy động để đè bẹp phong trào cộng sản. Charles Robert Ageron viết:

*"Sau khởi nghĩa Yên Bái và các cuộc khởi nghĩa cộng sản ở Bắc Trung Kỳ, thời gian đã thay đổi. Đó là thời điểm, như Sarraut thừa nhận, dội lại những cú sốc của tư tưởng khai hóa (civilisation), là thời điểm phản công của những năng lực mà nó đã đánh thức dậy", và "... trước những đợt sóng dội lại đó ở thuộc địa, trước những hoạt động mang tính chất thế giới của Quốc tế Cộng sản, nhằm "tiêu diệt các cường quốc châu Âu, làm rung chuyển và hạ gục những cột trụ mà cấu trúc của phần lớn các cường quốc châu Âu dựa vào" thì Albert Sarraut dần cảm nhận trong sự bảo thủ của mình, nhưng đã phải thừa nhận rằng, thực tế lịch sử đã vượt qua tư tưởng hợp tác"*¹.

Dominique Borne và Henri Dubief cũng viết cùng kiểu như vậy, rằng:

*"Từ 1927, Việt Nam Quốc dân đảng, một đảng theo mô hình Trung Hoa Quốc dân đảng, một đảng theo chủ nghĩa quốc gia quyết liệt được thành lập, với mục đích buộc người Pháp phải ra đi ngay lập tức. Tháng 2/1930, cuộc khởi nghĩa Yên Bái nổ ra... Rồi cuộc khủng hoảng kinh tế làm trầm trọng thêm những khó khăn của đời sống hàng ngày và gây ra những cuộc bạo động, những cuộc nổi dậy trong năm 1930. Đảng Cộng sản Đông Dương được lập ra vào tháng 2/1930... Tháng 9/1930, những Xô viết đã được lập ra ở Nghệ - Tĩnh... Sự đàn áp đánh vào tất cả, không phân biệt các đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng hay đảng viên của Đảng Cộng sản Việt Nam..."*².

1. Charles Robert Ageron, *France coloniale ou Parti colonial*, Sđd, tr. 231.

2. Dominique Borne, Henri Dubief, *La crise des années 30 (1929-1938)*, Sđd, tr. 69.

Còn về phía giới thực dân thuộc địa, Philippe Franchini viết:

*"Nó - (giới thực dân thuộc địa)... mong muốn một sự thịnh vượng mới và một sự bảo đảm cho một quyền lực tuyệt đối, không chia sẻ, còn những người bản xứ thì bị giảm thiểu ở chỗ im lặng, tức là một thái độ phục tùng"*¹.

Việc Alexandre Varenne bị triệu hồi về nước, do bị lén án gay gắt là đã hợp tác quá thành thực, quá mẫn cán với người bản xứ, là một trong những ví dụ về phản ứng của giới thực dân với biện pháp cai trị gián tiếp qua chính sách "hợp tác".

Alexandre Varenne chính thức bị bãi chức Toàn quyền Đông Dương vào tháng 10/1928 để cho Pierre Pasquier chính thức lên thay từ ngày 23/8/1928. Trong lịch sử chế độ thuộc địa, Pierre Pasquier là viên Toàn quyền giữ chức vụ này lâu nhất (1928-1934) so với những viên Toàn quyền khác. Điều này một phần là do giới thượng lưu trí thức bản xứ yêu cầu kéo dài nhiệm kỳ Toàn quyền nếu không được cai đài thi ít nhất cũng là 10 năm. Phần khác thì lại do:

*"... tài năng làm an lòng những người bản xứ bằng những cách khiêm tốn và sẵn sàng đàn áp tàn bạo như những viên Toàn quyền phản động nhất đối với phong trào quốc gia"*² của Pierre Pasquier, và nói một cách khác theo Joseph Buttinger thì:

*"Ông ta biết rõ người Việt Nam hơn bất kỳ một người tiền nhiệm nào khác, với dân Việt Nam, như ông ta nói, không thể giải quyết vấn đề nếu dùng vũ lực... Thế nhưng, dưới thời Pasquier, số người Việt Nam bị hành quyết cao gấp 10 lần so với nhiệm kỳ các viên Toàn quyền khác"*³.

Điều đó có nghĩa là Pierre Pasquier đã thay đổi chính sách thuộc địa ở Đông Dương nói chung. Năm 1934, Pierre Pasquier chết,

1. Philippe Franchini, *Sài Gòn 1925-1945...*, Sđd, tr. 66.

2. Joseph Buttinger, *Viet Nam a Dragon embattled*, tom 1: *From colonialism to the Viet Minh*, London, Paul Mall, 1967, tr. 101.

3. Joseph Buttinger, *Viet Nam a Dragon embattled*, tom 1, Sđd, tr. 102.

René Robin - nguyên Thống sứ Bắc Kỳ, lên thay đã không còn mị dân nữa mà đã cai trị xứ này bằng “những bàn tay sắt và thực hành một chế độ hoàn toàn phi tự do”¹.

Một học giả nước ngoài nhận xét:

“Sự xuất hiện những rối loạn (tức phong trào cách mạng) ở Việt Nam từ 1929 gây ra sự đảo lộn trong chiến lược thuộc địa, tiềm tàng từ lúc ra đi của Varenne”².

Tóm lại, sau một thời kỳ phát triển tương đối ổn định, chủ nghĩa tư bản rơi vào cuộc khủng hoảng nặng nề chưa từng có. Trong đó, Chính phủ Pháp, do những chính sách bảo thủ, lạc hậu, đã làm cho cuộc khủng hoảng ở trong nước trở nên trầm trọng, kéo dài. Trước tình hình đó, “trong mọi sự lựa chọn, Paris quyết định thắt chặt mối quan hệ với thuộc địa xa xôi ở Viễn Đông”³, mong dựa vào thuộc địa để giải quyết những khó khăn của mình. Tuy nhiên, chính sách “hợp tác”, gắn với cuộc đại khai thác thuộc địa lần thứ hai trong những năm 1920 nay đã bị bỏ qua, mặc dù Pháp chủ trương quay trở lại với chế độ bảo hộ. Những từ “hợp tác”, “cộng tác” giờ trở thành nguyện vọng của chính giới thượng lưu trí thức bản xứ. Còn Pierre Pasquier, ông ta cũng nói tới “cộng tác, hợp tác”, nhưng không với nguyên nghĩa của từ này. Những biện pháp cải cách mị dân được kết hợp ngày càng tăng với những cuộc hành quân đàn áp dãm máu, rồi có lúc bị thay thế hoàn toàn bằng những dùi cui của cảnh sát, súng ống của quân đội, sự giám sát của cơ quan an ninh, bằng việc tăng cường lực lượng quân đội, cảnh sát thuộc địa cùng với sự “cộng tác” đắc lực của bộ máy chính quyền phong kiến các cấp... Mọi quyền tự do dân chủ đã bị bóp nghẹt trong những năm đầu thập niên 1930. Những gì được gọi là “cải cách” mà Pierre

1. Joseph Buttinger, *Việt Nam a Dragon embattled*, tom 1, Sđd, tr. 101.

2. Patrice Morlat, *Pouvoir et Repression au Viet Nam durant la période coloniale 1911-1940*, These de Doctorat 3e cycle, University Paris VII, 1985, tập 1, tr. 366.

3. Philippe Franchini, *Sài Gòn 1925-1945...*, Sđd, tr. 68.

Pasquier thực hiện có liên quan đến người bản xứ không mang ý nghĩa là “*hợp tác với người bản xứ*” dù là mị dân, như dưới thời Albert Sarraut hay Alexandre Varenne. Chúng chỉ còn đơn thuần là những biện pháp cai trị được coi là hiệu quả mà thôi. Patrice Morlat nhận xét:

“... *Giai đoạn tiếp theo của Pierre Pasquier và René Robin được minh họa bằng một chính sách đàn áp mạnh và đặt những cái cách mang tính chất đồng hóa vào tình trạng ngái ngủ, tương ứng với sự tăng lên của khủng hoảng thế giới tại các thuộc địa*”¹.

Thay cho việc chỉ dựa vào giới thượng lưu trí thức trong chính sách “*hợp tác*” của Albert Sarraut trước đây, Pierre Pasquier chủ trương dựa vào tất cả, từ tầng lớp thượng lưu trí thức tới tầng lớp trung lưu, rồi tới các quan lại và chính phủ Nam triều để quay trở lại với chế độ bảo hộ, “*dùng người Việt trị người Việt*”, “*Việt Nam hóa*” phương thức đàn áp phong trào cách mạng và vượt qua khủng hoảng.

Joseph Buttinger nói rằng: “*Việc tóm lược lịch sử chính sách thuộc địa ở Việt Nam trong khoảng thời gian từ 1920 đến 1940 đã lên án cái gọi là Chính sách hợp tác*”².

Toàn quyền Pierre Pasquier đã chuẩn bị khá kỹ lưỡng cho sự nhậm chức của mình. Rồi khi chính thức nắm quyền, kết hợp với việc dùng vũ lực, Pierre Pasquier triển khai nhiều biện pháp “*cải cách*”, từ thể chế chính trị cho đến bộ máy chính quyền, đến các lĩnh vực văn hóa - xã hội.

Thế rồi, kết hợp với những chính sách khai thác thuộc địa được ban hành từ chính quốc, chính sách thuộc địa được Pierre Pasquier thực hiện ở Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực đã làm cho nền kinh tế thuộc địa ở Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng nặng nề,

1. Patrice Morlat, *Pouvoir et Repression au Viêt Nam ...*, Sđd, tr. 621.

2. Joseph Buttinger, *Viet Nam a Dragon embattled...* tom 1, Sđd, tr. 102.

đời sống nhân dân Việt Nam điêu đứng. Điều đó đã làm cho phong trào đấu tranh của nhân dân ta mạnh mẽ hơn, quyết liệt hơn. Nhưng phong trào đó đã bị đàn áp đẫm máu, dần đi xuống thoái trào trong những năm 1932-1935. Tuy nhiên, “*Hậu quả của khủng hoảng thật là lớn bởi người ta thấy ở đây cội rễ của những khó khăn trong tương lai, liên quan đến những khó khăn đó sẽ tạo thành cơ sở về kinh tế và xã hội cho yêu sách về dân tộc*”¹. Đó là sự phát triển của phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân ta trong giai đoạn này cũng như ở những giai đoạn tiếp theo dẫn tới cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại.

2. Từ "Chính sách 19 điểm" đến "Chương trình cải cách" của Pierre Pasquier

a. "Chính sách 19 điểm"

Chính sách thuộc địa hay còn gọi là "*Chương trình cải cách*" của Pierre Pasquier được manh nha ngay từ cuối thập niên 1920, khi ông ta còn chưa được bổ nhiệm chính thức. Năm 1926, khi Alexandre Varenne bị gọi về nước, Pierre Pasquier được cử giữ chức quyền Toàn quyền Đông Dương cho đến tháng 5/1927. Tháng 6/1927, Pierre Pasquier về Pháp giữ chức Giám đốc cơ quan đại diện kinh tế Đông Dương ở Paris. Trong thời gian ở Pháp, Pierre Pasquier khởi thảo "*Chính sách 19 điểm mà Toàn quyền Đông Dương cần theo đuổi*" và đệ trình lên Bộ Thuộc địa vào tháng 3/1928, với mục đích rõ ràng là "*sửa đổi*" lại chính sách của các viên Toàn quyền tiền nhiệm bị cho là "*quá rộng rãi*" với người bản xứ, nhất là đối với những yêu sách của giới *thượng lưu bản xứ* lúc bấy giờ. Nội dung của "*Chính sách 19 điểm...*" của Pierre Pasquier được tóm lược lại là:

“*Chủ quyền của nước Pháp là không thể chối cãi và không thể bàn cãi.*

1. Philippe Franchini, *Sài Gòn 1925-1945...*, Sđd, tr. 137.

Dưới sự bảo hộ của nước Pháp, Đông Dương được tổ chức thành "liên bang" với sự "liên hiệp" về Nhà nước trong Đông Dương hiện tại.

Duy trì các bộ phận chính trị, hành chính và dân tộc của Đông Dương và làm cho các bộ phận đó cùng tiến triển nhưng không phải là ngang bằng nhau.

Từ đó, dẫn đến sự đa dạng trong phương pháp điều khiển, với sự mèn dèo về hành chính, sẽ là trực tiếp với xứ này và bảo hộ đối với các xứ khác.

Để cho mỗi xứ của Đông Dương có một thể chế cá nhân về chính trị và hành chính. Từ đó, nảy sinh sự cần thiết phải phi tập trung hóa, sử dụng phương pháp một cách thích hợp theo từng xứ và không áp dụng cùng những quy định đối với những đơn vị khác nhau, như một xứ thuộc địa là Nam Kỳ, một xứ bảo hộ rộng rãi là Bắc Kỳ... nhưng lại cùng nằm trong một đơn vị liên bang về kinh tế và tài chính.

Tạo ra một thứ "công dân liên bang Đông Dương" (citoyen fédéral indochinois) cho tất cả mọi người Đông Dương, trong khi những người Đông Dương này vẫn phải giữ lại tư cách pháp nhân riêng của mình, theo các cấp độ khác nhau, là công dân của xứ này hay xứ khác, thậm chí cả theo dân tộc của mình (công dân Việt, Campodge, Lào, Thổ, Mường, Mọi...).

Bằng sự tham gia của công dân bản xứ vào việc điều hành các vấn đề của mỗi nhóm người Đông Dương - sự tham gia dần dần và ngày càng được mở rộng sẽ tiến tới một sự hợp tác, cộng tác hiệu quả giữa người Pháp và người bản xứ vì lợi ích chung của Liên bang Đông Dương.

Tổ chức ra những tổ chức Pháp - bản xứ trong mỗi xứ của Liên bang, trước khi thành lập "Nghị viện Đông Dương".

Mở rộng giáo dục, nhưng là một nền giáo dục phù hợp với nhu cầu của dân Đông Dương, và hướng tới việc cải cách về phong tục và tinh thần.

... Không áp đặt quyền lực trong việc thay đổi phong tục tập quán của người dân. Sự thay đổi ấy phải dựa vào nguyện vọng của họ...

Phát triển tất cả các nguồn của cải của xứ với việc người bản xứ phải trở thành người tham dự không chỉ dưới hình thức lao động mà cả dưới hình thức nguồn vốn.

Bằng việc thực hiện một chính sách thương nghiệp, nông nghiệp, công nghiệp sẽ cung cấp Tín dụng Đông Dương, đưa mọi người vào việc sử dụng các phương tiện ngân hàng, quen với các hình thức công ty khác nhau, theo luật thương mại và luật dân sự...

Sử dụng một cách riêng rẽ những nhân tố dân tộc để đảm bảo việc cai trị bên trong xứ, tức là thực hiện chính sách chủng tộc - sự cần thiết mang tính quyết định... ”¹.

Tinh thần của chính sách này là:

Bằng sự khẳng định chủ quyền của người Pháp ở Đông Dương. Pierre Pasquier nhằm tới việc ngăn ngừa khả năng đòi độc lập của nhân Đông Dương và tránh sự nhòm ngó của các đế quốc khác tại khu vực Thái Bình Dương.

Trong việc cai trị Đông Dương, Pierre Pasquier tái khẳng định chính sách "chia để trị" để dọn đường cho việc quay trở lại thực hiện Hiệp ước 1884, bị bãi bỏ bằng Thỏa ước ngày 6/11/1925. Theo đó, mỗi xứ của Đông Dương có thể chế chính trị khác nhau, hoặc là trực trị hoặc là bảo hộ, có "nghị viện" riêng, còn dân Đông Dương thì bị trị theo nguồn gốc địa phương và dân tộc mình. Bằng việc cho người bản xứ tham gia vào “điều hành các vấn đề của mỗi nhóm người Đông Dương...”, Pierre Pasquier sẽ phục hoạt lại chính quyền phong kiến Nam triều theo tinh thần khôi phục chế độ bảo hộ chặt chẽ ở Đông Dương nói chung.

1. Extrem - Asie - *Revue Indochinoise illustrée*, số 32, 1929, tr. 295.

Về văn hóa - giáo dục, Pierre Pasquier chủ trương việc giáo dục chỉ là để cải cách về phong tục và tinh thần, chứ không phải là để nâng cao dân trí, đào tạo ra một tầng lớp trí thức bản xứ cốt để chống lại chính sách giáo dục được cho là “*rỗng rã*” của Toàn quyền Alexandre Varenne.

Về xã hội, bằng việc tạo ra một thứ “*công dân Liên bang Đông Dương*”, Pierre Pasquier muốn phân bố lại nguồn nhân lực, mở rộng việc khai thác về kinh tế trên toàn lãnh thổ, tạo thuận lợi cho việc di chuyển dân cư, tức là tạo thuận lợi cho các chủ đồn điền, doanh nghiệp trong việc tuyển mộ nhân công. Sự mập mờ này còn tạo ra tâm lý được bình đẳng với các công dân Pháp ở Đông Dương đối với những người có nguyện vọng được nhập quốc tịch Pháp.

Về kinh tế, Pierre Pasquier chủ trương mở rộng khai thác thuộc địa bằng nhân tài, vật lực của người bản xứ cũng như hiện đại hoá ngành tài chính, ngân hàng và các ngành kinh tế khác.

Theo dư luận lúc bấy giờ thì vì chính sách này được soạn thảo bởi một người có đầy những kinh nghiệm sống ở Đông Dương như Pierre Pasquier nên có khả năng thực thi cao. Có lẽ vì thế mà Pierre Pasquier đã nhanh chóng được bổ nhiệm chức Toàn quyền.

Tiếp đó, để bắt đầu áp dụng ngay chính sách của mình, Pierre Pasquier trình lên Bộ Thuộc địa một loạt 7 sắc lệnh về tổ chức khai thác kinh tế cũng như tổ chức bộ máy chính quyền ở Đông Dương. Những sắc lệnh này được ban hành cùng lúc vào ngày 4/11/1928, ngay khi Pierre Pasquier trở thành Toàn quyền¹. Rồi vào đầu năm 1930, viên Toàn quyền này đã ban hành hàng loạt những nghị định khác chuẩn bị cho việc triển khai chính sách của mình trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội.

1. Bao gồm: *Sắc lệnh thành lập Hội đồng lợi ích kinh tế - tài chính các xứ*; *Sắc lệnh thành lập Đại hội đồng lợi ích kinh tế - tài chính Đông Dương*; *Sắc lệnh về chế độ nhượng đất khẩn hoang ở Đông Dương*; *Sắc lệnh cải tổ Hội đồng chính phủ Đông Dương*; *Sắc lệnh về chức năng của Tổng Thư ký Đông Dương*.

b. "Chương trình cải cách"

Về cơ bản, "*Chính sách 19 điểm...*" và những sắc lệnh trên đã là cơ sở để Pierre Pasquier và René Robin cai trị Đông Dương vào đầu những năm 1930. Tuy nhiên, do được soạn ra trước khi cuộc khủng hoảng "*đổ bộ*" vào Đông Dương, nhất là khi phong trào đấu tranh của nhân dân ta chưa ở vào thời điểm quyết liệt nên chính sách này chưa bao hàm hết được tình hình và chưa thể hiện hết tính cấp thiết phải thay đổi chính sách thuộc địa. Vì vậy, Pierre Pasquier còn tiếp tục bổ sung, hoàn chỉnh chính sách thuộc địa của mình, nhất là khi nước Pháp và Đông Dương vào sâu hơn trong khủng hoảng kinh tế và khi phong trào cách mạng của nhân dân Đông Dương đã lên đến cao trào, tức là lúc: "*Sự khốn khổ của dân chúng; cấu trúc của chế độ quan lại không ứng được nhiệm vụ của nó* (trong việc đàn áp phong trào cách mạng - TTT); *chế độ thuế khóa và cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới...*"¹ trở thành những vấn đề cấp bách cần phải được giải quyết đối với chính quyền thuộc địa.

Được hình thành trong hoàn cảnh như vậy, chính sách thuộc địa "*mới*" của Pierre Pasquier bao gồm:

Về chính trị: xây dựng xã hội dân sự, đào tạo các viên chức có trình độ cao, mở rộng quyền bầu cử nhưng không dẫn tới đầu phiếu phổ thông để đặt phong trào cộng sản và các chiến sĩ cộng sản ra ngoài vòng pháp luật ở xứ Nam Kỳ thuộc địa theo chế độ trực trị và quay trở lại với chế độ "*bảo hộ chặt chẽ*", xóa bỏ Thỏa ước ngày 6/11/1925 ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Về bộ máy chính quyền: phục hoạt lại bộ máy quan lại bản xứ và dựng dậy triều đình phong kiến Nam triều để trợ giúp chính phủ thực dân cai trị thuộc địa; tăng cường bộ máy đàn áp cũng như bộ máy tư pháp để đàn áp phong trào cộng sản và phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam.

1. Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression au Viêt Nam durant la période coloniale 1911-1940*, Thèse de Doctorat 3e cycle, Université Paris VII, 1985, tome 1, tr. 366.

Về văn hóa - xã hội: khôi phục các phong tục, tập quán cổ truyền; "*cách mạng Nho giáo*"; "*chấn hưng Phật giáo*"...

Không những thế, trước cuộc khủng hoảng chính trị sâu rộng ở thuộc địa, Pierre Pasquier còn định "*dẹp loạn tận gốc*" bằng chủ trương xây dựng các công trình thủy nông, thúc đẩy hoạt động của hệ thống tín dụng nông phố, ngân hàng..., quy định lại các hợp đồng lĩnh canh ruộng đất, giải quyết vấn đề quan hệ giữa tư bản và công nhân, xoá bỏ Tòa kiêm duyệt báo chí toàn Đông Dương,...

Học giả người Pháp Patrice Morlat tóm gọn chính sách chống khủng hoảng kinh tế và khủng hoảng thuộc địa của Pierre Pasquier bằng một mệnh đề là:

*"Đàn áp; các công trình công cộng lớn và tăng cường cùng có các cấu trúc của chế độ quan lại trở thành ba trụ cột của chính sách thuộc địa mới được chủ trương"*¹.

Tác giả này còn bình luận:

*"Các sự kiện 1930-1931 cụ thể hóa mối liên hệ giữa cải cách và đàn áp và sự thống nhất này mở ra việc trở lại với chế độ bảo hộ chặt chẽ. Đàn áp từ đó hướng tới việc đặt những người dân bị đô hộ trong khuôn khổ của những thể chế ngàn đời và cải cách là trở lại với Nho giáo"*².

Chính sách này của Pierre Pasquier đã nhận được sự ủng hộ nhiệt liệt của giới thương lưu trí thức bản xứ, của các quan chức thuộc địa cùng chính phủ chính quốc.

Về phía giới quan chức thuộc địa thì René Robin - Thống sứ Bắc Kỳ (và sau đó làm Toàn quyền Đông Dương) là người tỏ ra trung thành nhất với những ý tưởng của Pierre Pasquier.

Đối với giới thương lưu trí thức và quan lại Nam triều thì đây đúng là một dịp "*chết đuối vớ được cọc*", bởi nếu cả chế độ thực

1. Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression au Viet Nam...*, tome 1, Sđd, tr. 366.

2. Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression au Viet Nam*, tome 1, Sđd, tr. 649.

dân và chế độ phong kiến cùng sụp đổ trước chủ nghĩa cộng sản thì chúng sẽ mất mọi chỗ dựa. Vì thế, chúng đã dấy lên cả một phong trào xin với chính phủ thực dân quay trở lại với chế độ "*bảo hộ chặt chẽ*" và thực hiện một chính thể quân chủ lập hiến. Mặt khác, còn "*bảo hoàng hơn cả nhà vua*", bọn này năn nỉ chính quyền thực dân cưng rắn hơn với phong trào cộng sản.

"*Chương trình cải cách*" dựa trên "*ba trụ cột*" của Pierre Pasquier cũng nhận được sự đồng tình của chính phủ chính quốc trên các điểm: đồng ý cho chính phủ thuộc địa được tiến hành những thay đổi về chính trị, quay lại với chế độ "*bảo hộ chặt chẽ*"; "*tiếp tục cưng rắn với phong trào cộng sản mà không từ bỏ chủ nghĩa tự do*"; thực hiện các công trình lớn để "*tránh mất mùa*", "*tấn công vào những nguyên nhân gây ra rối loạn... thoả mãn dân chúng Đông Dương để làm mất đi những bất ổn*" và "*xác định những điều kiện tốt nhất để nông dân có được sở hữu ruộng đất và giúp họ bằng một hệ thống tín dụng cho vay*"¹.

"*Chương trình cải cách*" của Pierre Pasquier được gửi về Pháp giữa lúc phong trào cách mạng ở Việt Nam lên tới cao trào. Mọi biện pháp đòn áp đã được đưa ra thực hiện theo đúng tinh thần của chương trình này.

Tháng 5/1930, Hội đồng cấp cao thuộc địa lấy lại gần như tất cả những đường lối lớn của Pierre Pasquier: đồng ý đưa Bảo Đại về nước để thực hiện ngay những sửa đổi về chính trị; chấp nhận chủ trương "*cải cách Nho giáo*" và dùng Nho giáo để quản lý cả quan lại bản xứ và viên chức người Pháp.

Chương trình này còn được Nghị viện Pháp bàn tới vào tháng 6-1930 với mục đích tìm ở đó giải pháp cho những "*rối loạn*" ở Đông Dương. Tại đây, phái tả và phái hữu chống nhau trên chính sách thuộc địa. Hai khái niệm "*đồng hóa*" và "*bảo hộ*" đối lập nhau giữa một bên là những người cấp tiến và những người xã hội và

1. Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression au Viet Nam ...*, tome 1, Sđd, tr. 366.

một bên là những người phái hữu, phái trung. Moutet (thuộc phái tả) phản đối chính sách đàn áp ở Đông Dương, yêu cầu xét đến những "nguyễn vọng sâu xa của dân chúng thuộc địa" và đồng ý tiến hành những công trình lớn để "làm tiêu tan sự khốn khổ của dân chúng - nguyên nhân của rối loạn". Trái lại, Outrey và Taitinger - thuộc phái hữu, bênh vực hành động đàn áp của Chính phủ Đông Dương và gán nguyên nhân "rối loạn" ở Đông Dương cho Maxtcova. Cuối cùng, Piétri - Bộ trưởng Thuộc địa đưa ra luận điểm chính thức của Chính phủ Pháp trong biện pháp giải quyết khủng hoảng thuộc địa là: "việc đàn áp là cần thiết, nhưng chỉ là mặt trái của hành động thuộc địa, Pháp phải thay đổi những nguyên tắc về khai hóa văn minh", tức là phải tính đến yếu tố về phong tục và chủng tộc¹. Viên Bộ trưởng này cũng phản đối việc đàn áp và việc biến chủ nghĩa cộng sản thành cái "*bung xung*" của khủng hoảng làm cho chính quyền thuộc địa phải tăng cường lực lượng quân đội và bộ máy chính quyền². Thế nhưng, tiếng nói của nghị viện chẳng có ý nghĩa gì vì phái hữu đang nắm chính quyền ở Pháp. Một Ủy ban điều tra thuộc địa do nghị viện cử ra đã bị chính quốc dẹp bỏ làm cho vấn đề "rối loạn" ở thuộc địa chỉ còn được giải quyết bằng đàn áp là chính. Piétri đưa ra "6 điểm" để "cải thiện tình hình" nhưng lại chỉ những điểm liên quan đến việc cống cỗ tinh hiệu quả của bộ máy chính quyền thuộc địa là:

"Đảm bảo việc tiếp xúc chặt chẽ giữa chính quyền thuộc địa với người bản xứ; Nghiêm trị những quá lạm của viên chức bản xứ; Phát triển cơ quan an ninh Trung Kỳ; Yêu cầu Thống đốc, Khâm sứ, Thống sứ kiểm soát chặt hơn đối với các tỉnh; Buộc chính quyền quân sự và chính quyền dân sự phải liên hệ với nhau một cách chặt chẽ hơn trong việc kiểm soát đối với việc buôn lậu vũ khí và mọi động tĩnh của những người cầm đầu cộng sản..."³.

1. Discours de Piétri à la Chambre, ngày 6/6/1930, dẫn theo: Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression au Viêt Nam*, tome 1, Sđd, tr. 382.

2, 3. Dẫn theo: Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression au Viêt Nam*, tome 1, Sđd, tr. 381.

Sự bất lực của Nghị viện Pháp đã tạo điều kiện để cho Pierre Pasquier được rộng đường thực hiện cái gọi là "*chiến lược thuộc địa mới*" của mình theo ý của phái hữu. Tháng 9/1930, Pierre Pasquier tuyên bố chính thức "*cải cách*" theo đường lối "*ba trụ cột*". Ở Nam Kỳ, một hội đồng cải cách được tổ chức ngay với thành phần là các bậc thượng lưu trí thức thuộc Đảng Lập hiến của Bùi Quang Chiêu¹.

Tháng 11/1930, Pierre Pasquier về Pháp đệ trình Bộ Thuộc địa "*Chương trình cải cách*" của mình. Ngày 3/12/1930, Hội nghị Cao cấp thuộc địa cho lập ra một tiểu ban gồm toàn là các cựu Toàn quyền Đông Dương: Doumer, Perrier, Sarraut, Fabruey, Lamoureux, Varenne và Klobukowski để xem xét chương trình này. Rồi tiếp theo, ngày 23/3/1931, Pierre Pasquier gửi cho Bộ Thuộc địa một "*Chương trình cải cách đầy đủ*"², với lý do được bao biện là:

*"Nếu chỉ hạn chế ở đàm áp thôi thì nước Pháp đã phản bội lại sứ mệnh khai hóa của nó", và: "Đông Dương phải chịu một cuộc khủng hoảng của tăng trưởng. Sự phát triển về vật chất được khẳng định nhanh chóng trong khi những thiết chế lại chỉ tiến triển một cách chậm chạp. Lỗi là ở chỗ một tầng lớp thượng lưu hạn chế muốn có được tự do về chính trị trong khi dân chúng lại vẫn còn rất lạc hậu... Một chính sách mang tính chất phương pháp thì phải xóa bỏ nguyên nhân của những bất bình"*³.

"*Chương trình cải cách*" này mặc dù được tuyên bố là không gắn với những "*rối loạn*", thực ra lại là những biện pháp nhằm vào cái gọi là " *ổn định trật tự xã hội thuộc địa*" bằng những biện pháp như Pierre Pasquier tóm tắt lại như sau:

-
1. Trung tâm Lưu trữ (TTLT) quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh). Goucoch IIA 45/221 (3), *Dân lao khổ (Travailleurs) của Đảng Cộng sản* (vùng Hậu Giang), số 8, ngày 14/9/1930.
 - 2, 3. TTLT quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh). Goucoch II A 45/326. Un Programme de réforme en Indochine par Gouverneur Général Pierre Pasquier (3/1931).

*"Tổ chức chính hành động của Chính phủ ở Đông Dương - điều kiện tiên quyết cho tất cả mọi việc là thực hiện kiên quyết và có kết; tiếp theo là đáp ứng những yêu sách thuần tuý về chính trị có thể có; cải cách về kinh tế và xã hội, có thể đảm bảo cho Đông Dương một sự ổn định lâu dài"*¹.

Tuy nhiên "*Chương trình cải cách*" của Pierre Pasquier đã được thực hiện theo hướng được phái hữu bên chính quốc ủng hộ là tăng cường đàn áp phong trào cách mạng, dùng bàn tay Bảo Đại và bộ máy quan lại Nam triều để "đẹp" phong trào cộng sản và tiến hành những "*cải cách*" trên mọi phương diện để "xóa bỏ những nguyên nhân của rối loạn" và khắc phục khủng hoảng.

Sau chuyến công du của Bộ trưởng Thuộc địa Paul Reynaud vào tháng 11/1931, việc "*cải cách*" của Pierre Pasquier được triển khai một cách khẩn trương hơn, với sự hỗ trợ của chính quốc. Ngày 8/4/1932, Chính phủ Pháp ra Đạo luật cho Đông Dương vay 250 triệu để "*khuyến khích và tăng cường đầu tư của chính quốc vào Đông Dương, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và cao su*" và cho phép Chính phủ Đông Dương bảo lãnh cho những khoản vay ngắn hạn của các nông gia điền chủ với mức tối đa là 100 triệu francs, trong số đó 90 triệu để cho các nhà trồng tót vay và 80 triệu để bù giá cao su². Tháng 6/1932, một Quỹ bảo trợ nhà nông đã được thành lập ở Hà Nội để làm trung gian thực hiện khoản vay này.

Ngày 16/8/1932, Chính phủ Pháp đưa Bảo Đại xuống tàu về nước, ngày 8/9, Bảo Đại về đến Huế để giúp chính phủ thuộc địa hoàn thành "*Chương trình cải cách*" của Pierre Pasquier.

-
1. TTLT Quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh). Goucoch II A 45/326 Un Programme de réforme en Indochine par Gouverneur Général Pierre Pasquier (3/1931).
 2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 212.

3. "Cải cách" chính trị, khôi phục "chế độ bảo hộ chặt chẽ"

Theo tinh thần Hiệp ước 6/6/1884, Nam Kỳ là xứ thuộc địa, việc quản lý được thực hiện theo phương pháp trực trị. Hai xứ còn lại, Bắc Kỳ và Trung Kỳ là hai xứ bảo hộ. Về danh nghĩa, ở hai xứ này "*n*hà vua vẫn còn có quyền trong việc quản trị đất nước" bên cạnh chính quyền thực dân. Khi Khải Định mất (năm 1925), Đông cung Thái tử Vĩnh Thụy kế vị, nhưng đang du học bên Pháp, người Pháp liền bãi bỏ luôn chế độ bảo hộ ở hai xứ này. Ngày 6/11/1925, Tôn Thất Hân, đại diện Hội đồng Phụ chính ký với Toàn quyền Đông Dương Alexandre Varenne một thỏa ước. Theo đây, chính quyền Pháp thừa nhận Vĩnh Thụy là Đại Nam hoàng đế, nhưng chỉ những lệ định liên quan đến điện lễ, việc ân thích, ân xá, tặng phong các hàm tước, chức sắc mới do Hoàng đế ban chỉ dụ, còn lại tất cả những việc khác về hình hiến, tư pháp, trị an trong nước, việc sáp đặt các công vụ, việc lựa chọn bổ dụng quan lại sẽ thuộc quyền của nhà nước bảo hộ.

Riêng ở Trung Kỳ, Khâm sứ Pháp "*bàn bạc*" với Hội đồng Thượng thư về mọi việc. Việc bổ dụng và bãi miễn các Thượng thư là quyền của Hoàng đế, nhưng phải hỏi ý kiến Khâm sứ và phải được Toàn quyền Đông Dương thông qua. Thỏa ước này còn tái khẳng định việc sáp nhập Ngân sách Nam triều vào Ngân sách Trung Kỳ và quy định các cuộc họp của Hội đồng Thượng thư phải do Khâm sứ Trung Kỳ chủ trì. Điều đó có nghĩa là thực dân Pháp đã nắm mọi quyền lực của Nam triều cũng như xóa bỏ hoàn toàn chế độ bảo hộ dù là giả hiệu và thực thi chế độ trực trị trên địa hạt Trung Kỳ cũng như ở cả Bắc Kỳ là xứ từ năm 1897, sau khi bãi chức Kinh lược của triều đình Hué, trên thực tế đã là xứ trực trị gần giống với Nam Kỳ. Triều đình Hué chỉ còn là bù nhìn do chính quyền thực dân trả lương.

Thế nhưng, với con mắt của một chính trị gia lão đài có bề dày kinh nghiệm của 30 năm "*n*ăm vùng" ở Đông Dương, cùng với việc "*tham khảo*" những kinh nghiệm của La Mã trong việc cai trị bằng

chính sách *bảo hộ* đối với châu Âu trước đây¹, Pierre Pasquier cho rằng, việc bãi bỏ chế độ bảo hộ là không “ ổn” đối với “một dân tộc có truyền thống quân chủ”, dựa trên nền tảng tư tưởng Nho giáo. Một số nhân vật trong giới thực dân Đông Dương cũng có cùng quan điểm này. Chẳng hạn như Doutre - một luật sư đã viết:

*"Muốn cai trị hiệu nghiệm xứ này phải làm cho dân chúng có ảo tưởng là họ còn có một ông vua... Tất cả những gì do vua mà ra sẽ được chấp nhận một cách kính cẩn. Tất cả những gì do chúng ta sẽ chỉ làm cho người bản xứ cảm thấy phải chịu đựng một cách ngờ vực... Có như thế, một ngày kia nếu cần phải chiến đấu cho ta, họ sẽ chiến đấu vì có ảo tưởng là để bảo vệ ông vua của họ... Đối với quan lại cũng vậy, chúng ta phải tôn trọng để lợi dụng họ vì họ là đại diện của nhà vua..."*².

Theo tinh thần này, Pierre Pasquier sớm chuẩn bị cho việc khôi phục triều đình phong kiến với cả ngôi vua và bộ máy quan lại, trở lại với chế độ bảo hộ, tạo ra sự câu kết chặt chẽ giữa thế lực thực dân và phong kiến.

Năm 1929, Pierre Pasquier bắt đầu khởi động việc "*cải cách quan trường*" để phục hoạt cổ máy hoen rỉ đó. Nghị định Toàn quyền ngày 20/2/1929 nhắc lại quyền của các quan đầu tinh Nam triều trong việc quản lý đất đai, dưới sự kiểm soát của Công sứ.

Rồi Pierre Pasquier sử dụng giới thượng lưu trí thức để tuyên truyền cho chính sách của mình. Tháng 5 và 6/1930, trên tờ *France - Indochine*, Phạm Quỳnh cho đăng liên tục ba bài luận thuyết về chế độ Quân chủ lập hiến ở Việt Nam, thực hiện trở lại Hiệp ước

1. Năm 1908, Đại tá Digne xuất bản một cuốn sách nói về chính trị ở Đông Dương. Tác giả này so sánh đường lối cai trị của Pháp ở Đông Dương với chính sách thuộc địa của La Mã cổ đại ở châu Âu và khuyên Pháp nên theo gương La Mã sử dụng chính sách bảo hộ đối với các thuộc địa của mình. *Nam Phong*, số 151, tháng 6/1930, tr. 528.
2. Dẫn theo: Nguyễn Văn Trung, *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam - thực chất và huyền thoại*. I. *Văn hóa và chính trị*, Nam Sơn xuất bản, Sài Gòn, 1963, tr. 280.

1884. Trên báo *Nam Phong*, Phạm Quỳnh cũng viết nhiều bài yêu cầu sửa đổi thể chế chính trị ở Đông Dương, ủng hộ chế độ "bảo hộ chặt chẽ" và xây dựng chính thể Quân chủ lập hiến để "... thoả thuận cái tư tưởng quốc gia của người Annam"¹. *Nam Phong* số 154 (9/1930) đăng nguyên cả bài diễn thuyết của Pierre Pasquier: “*Lược thuật tình hình Đông Dương và tuyên bố cải cách thể chế chính trị*”, trong đó có đoạn:

“*Phải khôi phục lại quyền quan trường..., khôi phục lại nền nếp của nước Nam. Nước Nam đã có cái lịch sử quân chủ bấy lâu, nay không thể là nước không quân chủ được. Dù đối với người Annam đã có tư tưởng mới, ngôi quốc trưởng vẫn phải là một đáng đặc biệt để nối dõi phụng thờ quốc tổ, tiêu biểu cho quốc hồn và đất với thần dân như cha mẹ đối với con cái vậy*”².

Khi biết Reynaud sắp tới Hà Nội, ngày 11/12/1931 Phạm Quỳnh nói rõ chủ trương của giới trí thức Bắc Kỳ là sẽ:

“... nêu những thỉnh cầu điều cốt yếu đệ nhất là xin cho nước Nam một cái chính thể phân minh, ngõ hầu cho người Nam được có một cái tổ quốc để mà thờ, không đến nỗi phải làm một người dân không nước”³.

Tháng 6/1932, trên *Nam Phong* số 173, Phạm Quỳnh còn viết cụ thể hơn về việc "cải cách" chính trị theo thể chế Quân chủ lập hiến với các điểm sau:

“1. Xin với Bảo hộ trao trả lại quyền nội trị cho quốc vương theo đúng nguyên tắc trong điều ước Pháp - Nam năm Kiến Phúc nguyên niên 6/6/1884, nghĩa là xin thi hành đúng chính sách “bảo hộ” mà bỏ hẳn chính sách trực trị như từ trước đến nay.

2. Xin với quốc vương ban hành một đạo hiến pháp cho quốc dân nghĩa là định cái chương trình cải cách chính trị trong giới

1. *Nam Phong*, số 151, tháng 6/1930, tr. 528.

2. *Nam Phong*, số 154, tháng 9/1930, tr. 300.

3. *Nam Phong*, số 167, ngày 11/12/1931, tr. 326.

hạn điều ước Bảo hộ. Bảo hộ trả cái quyền hạn cho Quốc vương, Quốc vương nhường một phần quyền đó cho quốc dân mà đặt ra một bên là nội các trách nhiệm, một bên có nghị viện giám sát.

Cải cách như vậy bảo toàn được quyền lợi của Bảo hộ, quốc vương, quốc dân trên cả 3 phương diện: Về tinh thần: nước Nam vẫn là nước Nam; Về xã hội: nước Việt Nam là nước gia trưởng, quân chủ chuyên chế, nay đổi sang Quân chủ lập hiến, duy trì nguyên tắc lập quốc và trật tự xã hội, quân dân cộng trị làm cho dân được tham gia vào việc nước, xã hội điều hoà; Về chính trị: có hiến pháp phân minh sẽ có chỗ để sử dụng nhân tài”.

Tháng 8/1932, trên *Nam Phong* số 175, Phạm Quỳnh còn đưa ra cả một đồng lý sự để bênh vực “chủ nghĩa tôn quân” của mình, nào là do “quốc dân ta trình độ thấp nên nước ta vẫn cần tới quân chủ”...; rằng “Cường thường là đạo đức luân lý ngàn đời của dân tộc, không thể bỏ được, bỏ thì xã hội tan rã”...; nhưng cũng “không thể lập tổng thống được vì Pháp không cho phép” và nếu như lập tổng thống thì “Tổng thống không bằng vua vì là vua thế tập, đời đời kế nghiệp, coi vận mệnh nước nhà là vận mệnh của mình, vận mệnh của cả nhà, cả họ mình, đối với nước vẫn có một cái tình nghĩa thiết tha thâm trầm hơn”. Rồi Phạm Quỳnh đả kích chủ nghĩa dân chủ là “quay cuồng xuẩn động”, là “đổi chủ nợ lấy chủ kia”...

Như vậy, “Chương trình cải cách” được khởi động từ tháng 9/1930 chính thức bắt đầu và Bảo Đại trở thành con bài trong tay Chính phủ thuộc địa trong “Chương trình cải cách” ấy.

Ngày 16/8/1932, Bảo Đại lên đường về nước. Ngày 10/9/1932, Bảo Đại ra đao Dụ số 1 tuyên bố chấp chính, hủy bỏ bản Thỏa ước 6/11/1925, khẳng định quyền lực của nhà vua và triều đình nhà Nguyễn, đồng thời tuyên bố cải cách triều chính trên mọi mặt: quan trường, hành chính, pháp luật, giáo dục... Liền ngay sau đó, dự án về Chính phủ Nam triều mới, tức Cơ mật viện đã được Khâm sứ Trung Kỳ đưa ra vào tháng 10/1932 và được Bảo Đại phê chuẩn vào tháng 1/1933. Theo đó, Hoàng đế được coi là người hợp pháp duy nhất đại diện cho đất nước, với chi một điều kiện là chấp nhận

sự kiểm soát là đại diện của Pháp và thay cho vai trò "trị vì" trước đây, nay nhà vua được khoác cho một vai trò mang tính chất mị dân là "điều khiển đất nước". Còn ở Bắc Kỳ, trước Hội đồng dân biểu Bắc Kỳ ngày 9/11/1932, Thống sứ Bắc Kỳ Pagès trình bày chương trình "*cải cách chính trị ở Bắc Kỳ*", trong đó khẳng định "*cải cách*" là lập lại chế độ bảo hộ chặt chẽ ở đây, rằng:

*"Về chính thể bảo hộ, tôi công nhiên tuyên bố chính là cái quan niệm rất thiết tha của tôi để mà chủ trì việc giao tế của nước Pháp với nhân dân Bắc Kỳ vậy. Cái chính thể ấy vốn là của La Mã di truyền cho nước Pháp khi xưa, là gồm có sự khoan dung, sự bảo tồn cái tục lệ và sự thực hành một chính sách có lợi cho cả đôi bên"*¹.

Như vậy, cho đến khi Bảo Đại về nước, việc "*cải cách*" về thể chế chính trị của Pierre Pasquier đã cẩn bản hoàn thành. Chế độ trực trị nửa chừng trước đây đã được thay thế bằng chế độ bảo hộ để đỡ cho Pháp phải đối đầu trực diện với phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam, cũng tránh được mặc cảm bị "*mất nước*", "*không có vua*", và thỏa mãn "*cơn khát độc lập*" của giới đại thương lưu trú thức bần xú lúc bấy giờ.

4. "*Cải cách*" bộ máy chính quyền

a. *Bộ máy hành chính*

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, để phục vụ cuộc đại khai thác thuộc địa lần thứ hai, Chính phủ Pháp đã tiến hành củng cố một lần nữa bộ máy chính quyền thuộc địa. Nhưng bộ máy được củng cố theo tư tưởng của Hội Tam điểm Pháp nay không mấy còn phù hợp nữa. Bởi vì, bộ máy đàn áp và tư pháp của chính quyền thuộc địa không đủ sức giáng ra trên cả một lãnh thổ rộng lớn để kiểm soát và phản ứng nhanh trước phong trào dân tộc thì bộ máy quan lại Nam triều dường như không còn đủ sinh lực và uy lực để giúp chính quyền thực dân trong việc cai trị và khai thác thuộc địa nữa. Vì thế, cùng với những sửa đổi về chính trị, Pierre Pasquier đã thúc

1. *Nam Phong*, số 178, tháng 11/1932, tr. 533.

đẩy nhanh việc "*cải cách*" bộ máy chính quyền theo hướng kết hợp giữa cung cố bộ máy chính quyền thực dân với việc phục hoạt bộ máy quan lại bản xứ để làm cho cả bộ máy chính quyền thực dân - phong kiến Việt Nam đủ "*mạnh*", đủ "*rắn*", đủ "*khôn ngoan*" để chống phá phong trào cách mạng, ổn định trật tự xã hội thuộc địa, giúp Pháp thoát ra khỏi khủng hoảng.

Việc "*cải cách*" bộ máy chính quyền được bắt đầu ngay từ đầu năm 1930, tức là trước khi "*Chương trình cải cách*" của Pierre Pasquier chính thức được chính quốc chấp thuận.

Đối với bộ máy hành chính của Pháp ở thuộc địa, việc cung cố, tổ chức lại gần như đã được hoàn tất ở giai đoạn trước nên mục đích chính của việc "*cải cách*" bộ máy chính quyền lần này là tập trung vực dậy bộ máy chính phủ Nam triều.

Ở Bắc Kỳ, ngày 7/4/1930, Thống sứ Robin ra nghị định thi hành Nghị định Toàn quyền ngày 3/3/1930 để chấn chỉnh lại Viện dân biểu Bắc Kỳ¹, với nội dung là tăng thêm quyền hạn cho Thống sứ đối với cơ quan dân biểu này và tăng thêm số thành viên người Việt trong cơ cấu của nó. Theo đó, bên cạnh số đại biểu được bầu ra, căn cứ đề nghị của Công sứ và Đốc lý các tỉnh, Thống sứ có quyền chỉ định thêm một số thành viên bằng 1/4 tổng số nghị viên trong Viện; nhiệm kỳ của Viện từ 3 năm tăng lên 4 năm; sáp nhập hai viện dân biểu Tây - Nam “để cho các nghị viên Nam có dịp học hỏi các nghị viên Tây”.

Để khôi phục quyền lực và "*danh giá*" cho bộ máy quan lại Nam triều, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định 3/7/1930², sửa đổi Nghị định 25/6/1922 về quy chế tuyển dụng quan lại cấp tổng lý. Theo Nghị định 25/6/1922, Tổng lý là do dân bầu, nay được sửa lại là do chính phủ Nam triều bổ dụng, hình thức bầu chỉ là ngoại lệ. Thêm nữa, các tổng lý này làm việc trong một thời hạn nhất định mà không bị chê trách sẽ được thăng thưởng phẩm hàm.

1, 2. *Nam Phong*, số 153, tháng 10/1930, tr. 210.

Các Hội đồng Kỳ mục hàng tỉnh (Conseil provincial des Notables indigènes) trên phạm vi cả ba kỳ cũng được thành lập và tổ chức lại. Ngày 1/8/1930, Toàn quyền Đông Dương phê chuẩn Nghị định của Khâm sứ Trung Kỳ tổ chức ở mỗi tỉnh Trung Kỳ một *Hội đồng kỳ mục bản xứ* (trừ Đồng Nai thượng và Kon Tum, theo chế độ dành riêng cho các tỉnh cao nguyên)¹. Ở Nam Kỳ, theo đề nghị của Toàn quyền Đông Dương, ngày 19/8/1930, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh tổ chức *Hội đồng kỳ mục hàng tinh* ở xứ này². Cũng như vậy, Nghị định 21/11/1930, sửa đổi một số điều khoản của Nghị định ngày 19/3/1913 liên quan đến Hội đồng kỳ mục hàng tinh ở Bắc Kỳ³.

Sau chuyến thị sát Đông Dương của Paul Reynaud, việc “*cải cách chế độ quan trường*” được thúc đẩy mạnh mẽ, theo phương châm “*cây gậy và củ cà rốt*”⁴, tức là vừa đe doạ, quy trách nhiệm vừa ban phát một vài quyền lợi vật chất và tinh thần.

Về “*cây gậy*” thì như đã biết, Chính phủ Pháp không muôn cho lập ra một ủy ban điều tra thuộc địa của Nghị viện Pháp nhưng lại cho lập ra một phái đoàn đặc biệt do Moché - Chủ tịch Tòa thượng thám Hà Nội đứng đầu và thành viên là những viên chức cao cấp Pháp - Việt chống Cộng quyết liệt như: Perroux - đại diện Đại hội đồng Kinh tế và Tài chính; Thiếu tướng Bonnet; Tôn Thất Hân - cựu Tổng đốc; Dupuy - Thanh tra các cơ quan chính trị; Dioque - Kiểm soát viên các cơ quan Cảnh sát và an ninh. Chức năng của phái đoàn này là vừa phải tìm ra “*thủ phạm*”, tức những người cộng sản, vừa phải điều tra đối với chính các quan lại Nam triều, từ Tổng đốc trở xuống, để xét xem hàng ngũ này có biết tới “*thực tế cộng sản*” hay không, có hoàn thành trách nhiệm trong lúc “*rối loạn*” không, có kiểm tra, đôn đốc các thuộc hạ và có giữ mối liên hệ với Công sứ hay không...

1. JOIF, 2er semestre 1930, tr. 4.193.

2. JOIF, 2er semestre 1930, tr. 3.519.

3. JOIF, 2er semestre 1930, tr. 4.190.

4. Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression...*, tome 1, Sđd, tr. 369.

Về “cù cà rốt” thì đó là việc Phủ Toàn quyền tìm cách phục hồi và làm tăng quyền lực cho các quan chức người Việt cùng bộ máy chính quyền từ tinh tới các làng xã, đồng thời ban phát thêm quyền lợi vật chất cho đội ngũ này.

Chẳng hạn ở Bắc Kỳ, từ năm 1929, Tổng đốc, Tuần phủ được Thông sứ cho phép: “*có quyền được phê vào lý lịch và xét đoán thái độ của các viên chức các sở làm việc trong hàng tinh*”¹.

Tháng 10/1930, Thông sứ còn quyết định tăng lương cho viên chức công sở, cho lính khố xanh “*do có công với nhà nước trong vụ biến động vừa rồi*” (tức là đàm áp phong trào cách mạng - TTT), mỗi năm tốn ngót 8 vạn đồng của ngân sách²... Cùng lúc, Thông sứ Bắc Kỳ còn đưa ra lộ trình tăng lương cho các chức quan từ cấp phủ, huyện đến Tổng đốc, Tuần phủ với khoản tiền tổng cộng 40 vạn đồng được trích từ ngân sách cấp xứ.

Năm 1932, Toàn quyền Đông Dương liên tục ban hành văn bản tăng lương và gia ngạch cho quan lại Nam triều: Nghị định tháng 1/1932³ tăng lương cho nha lại, từ 120% đến 130% tùy loại; Nghị định tháng 4/1932⁴ gia thêm ngạch Thông phán thượng hạng cho nha lại với mức lương cao ngất ngưởng từ 1.200 đến 1.440 đồng; Nghị định tháng 11/1932⁵ tăng lương cho viên chức bản xứ làm việc tại các công sở Đông Pháp...

Kế hoạch tăng lương gấp khó khăn do ngân sách bị thâm hụt, song đó đã là “cù cà rốt” đối với giới chức bản xứ rồi.

Đối với Trung Kỳ, ngay đầu năm 1930, Pierre Pasquier phê chuẩn Nghị định của Khâm sứ⁶ lập ra ở mỗi tỉnh (trừ Đồng Nai

1. *Nam Phong*, số 153, tháng 10/1930, tr. 210, 212.

2. *Nam Phong*, số 153, tháng 10/1930, tr. 210.

3. *Nam Phong*, số 168, tháng 1/1932. tr. 110-111.

4. *Nam Phong*, số 171, tháng 4/1932, tr. 447.

5. *Nam Phong*, số 176, 1932.

6. *JOIF*, 2er semestre 1930, tr. 4.193.

thượng và Kon Tum) một Hội đồng Lý lịch bản xứ hàng tinh. Pierre Pasquier cũng cho phép Le Fol đưa ra dự án về chính phủ Nam triều mới (tức Cơ mật viện). Và ngay khi Bảo Đại về nước, dự án này đã được thông qua, việc "cải tổ" bộ máy chính phủ Nam triều nhanh chóng được hoàn chỉnh trong các năm 1932-1933.

Ngày 25/11/1932, Bảo Đại ra Dự lập Ngự Ty văn phòng, giúp việc cho vua, gồm các ty, các phòng và người đứng đầu là: Ty dịch sách (Trần Đức Cáp); Ty Khảo duyệt (Huỳnh Yên); Phòng Bí thư (Nguyễn Khoa Phong); Ty Giao thiệp và kế toán (Nguyễn Đệ); Ty Cần tin (Hoàng Tùng Đệ Vĩnh Cần).

Ngày 2/5/1933, Bảo Đại ra đạo Dụ số 29, cải tổ bộ máy đầu não Nam triều, thay đổi một cách cơ bản nhân sự và tổ chức của bộ máy đó. Theo đấy, chức Viện trưởng Cơ mật viện bị bãi bỏ và rút xuống chỉ còn 5 bộ với các thượng thư đều là các Thượng lưu trí thức bản xứ: Thái Văn Toản, Hiệp tá đại học sĩ, Thượng thư bộ Công, Mỹ thuật và Lễ nghi; Phạm Quỳnh, Chủ báo *Nam phong*, Thượng thư Bộ Giáo dục, kiêm Ngự tiền văn phòng Tổng lý đại thần; Hồ Đắc Khải, Tổng đốc Bình Định, Thượng thư Bộ Tài chính, cựu tế xã hội; Ngô Đình Diệm, Tuần vũ Bình Thuận, Thượng thư Bộ Tư pháp. Nhiệm kỳ của Thượng thư là 3 năm.

Cùng với đạo Dụ 29, Bảo Đại còn thành lập Hội đồng cải cách (Commission de réformes) gồm thành phần là các Thượng thư do Ngô Đình Diệm làm Chủ tịch, được đặt dưới sự chủ toạ của Khâm sứ Trung Kỳ. Các cơ quan đại diện của Pháp được đặt bên cạnh các bộ của Nam triều theo Thỏa ước ngày 6/11/1925 đã bị đạo Dụ này bãi bỏ và thay bằng các "cố vấn kỹ thuật" do Khâm sứ chỉ định để "giúp điều hành bộ máy chính quyền Nam triều".

Ngày 26/5 và 17/6/1933, Hội đồng Cơ mật và Hội đồng Cải cách họp phiên đầu tiên dưới sự chủ toạ của Khâm sứ Thibaudau, với sự tham dự của Phạm Quỳnh. Nội dung của các phiên họp này là bàn về dự án cải cách, chuẩn bị hàng loạt văn bản để thực hiện "cải cách" và "chấn chỉnh" hoạt động của bộ máy chính phủ Nam triều.

Tiếp tục "*cải cách*", ngày 3/7/1933, Bảo Đại ra đao Dụ số 44 ban hành "*Quan viên quy trình*" quy định về hệ thống chức danh, phẩm hàm, những quy cách bổ dụng quan lại Nam triều ở Trung Kỳ, từ cấp tinh trở xuống. Theo đó, quan lại từ tinh trở xuống được sắp xếp lại theo các cấp phủ, huyện, đạo, châu. Mặt khác, để khôi phục "*danh giá*" cho quan lại, theo đao Dụ 44, ứng với mỗi chức quan sẽ là một phẩm hàm, ngược lại, ứng với mỗi phẩm hàm là một chức quan. Việc tuyển chọn quan lại sẽ diễn ra đều đặn hàng năm, theo tỷ lệ: 2/5 từ số học sinh tốt nghiệp Quốc Tử Giám; 2/5 từ số học sinh tốt nghiệp Cao đẳng tiểu học Pháp - Việt qua kỳ thi tuyển chữ Hán theo chương trình do bộ Lại án định và Khâm sứ xét duyệt; 1/5 từ những người đỗ Tú tài. Như vậy, Khâm sứ Trung Kỳ là người quyết định "*quan viên quy trình*", bổ nhiệm từ cấp cao nhất là Thượng thư tới cấp thấp nhất là Tòng Cửu phẩm, nghĩa là vẫn giữ nguyên tinh thần Thoả ước ngày 6/11/1925 mà Bảo Đại tuyên bố bấy giờ ngày 10/9/1932. Hơn nữa, những người theo Hán học vẫn được trọng dụng.

Ngày 3/7/1933, Bảo Đại ra đao Dụ số 45 cai tổ Viện dân biểu Trung Kỳ¹ (vốn là Viện Nhân dân đại biểu Trung Kỳ do Toàn quyền Alexandre Varenne đổi tên năm 1926) cho kịp với việc "*cải tổ*" Viện dân biểu Bắc Kỳ. Mặc dù vẫn không được lạm bàn những vấn đề chính trị như trước đây, nhưng nay cơ quan này đã được cả hai đại biểu tham gia Đại hội đồng kinh tế và tài chính Đông Dương, và thành phần cử tri đi bầu cũng được mở rộng hơn tới cả những hạng thường dân, theo tỷ lệ "... cứ mỗi 50 đình hay phần lẻ quá 20 đình là được bầu một người làm ủy viên" cùng hạng trí thức, cả cựu học và Tân học: tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, công sinh, tú tài và những học sinh của các trường Pháp và Pháp - Việt, từ sơ học đến cao đẳng tiểu học, trung học và đại học, đủ 21 tuổi.

1. Theo: *Sông Hương tục bản*, số 2, ngày 26/6/1937, Trong *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập 5, *Văn học Việt Nam 1930-1945*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1963, tr. 602.

Tiếp theo, ngày 4/7/1933, Bảo Đại còn ra đạo Dụ số 48 định thê lệ chương trình thi vào ngạch quan lại cho hai xứ Trung và Bắc Kỳ để chọn quan phủ, huyện ở Bắc và thuộc quan ở Trung với số lượng và danh sách thí sinh đều do người đứng đầu các xứ xét duyệt, chánh chủ khảo thi là do Toàn quyền chỉ định. Điều đáng chú ý là “*thí sinh sẽ được chọn ở bọn thượng lưu mới... là bọn thiếu niên đã nhờ được nước Pháp mở rộng cửa các học đường cho*”, cụ thể là những người có bằng tiến sĩ, cử nhân, cao đẳng sư phạm Pháp, những người có bằng tú tài, thành chung được 4 năm, các viên chức công sở đã làm việc từ 4 năm trở lên, có “*hạnh kiểm tốt*”. Theo André Dumarest thì mục đích “*cải cách*” đối với việc tuyển chọn quan lại này là “*nhằm cách tân dần dần đội ngũ quan lại để biến họ thành một giai cấp tư sản trí thức xứng đáng trên mọi mặt với vai trò lãnh đạo của nó*”¹. Thực ra, chính quyền thuộc địa muốn lấy lòng giới thượng lưu trí thức Tây học, đang chấp chới giữa hệ thống hành chính cũ và hệ thống hành chính mới, tức bộ máy hành chính thực dân, lôi kéo họ ra khỏi ảnh hưởng của cả “*chủ nghĩa quốc gia kịch phát*” cũng như của chủ nghĩa cộng sản.

Ở Bắc Kỳ, tiếp tục những “*cải cách*” ban đầu của Thống sứ René Robin, ngày 8/11/1933, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định chuẩn y đạo Dụ của Bảo Đại về chế độ chính trị ở Bắc Kỳ và thành lập Hội đồng cố vấn Bắc Kỳ, nhắc lại việc bãi bỏ Thỏa ước ngày 6/11/1925, tái thừa nhận “*quyền lực*” của Hoàng đế Annam đối với Bắc Kỳ và thừa nhận cho Thống sứ được kiêm giữ chức Kinh lược Bắc Kỳ để “*có thể thi hành chức trách*” và thừa nhận tổ chức tư vấn được thành lập ở Bắc Kỳ sau Thỏa ước 1925 (tức Ủy ban tư vấn Bắc Kỳ, nay đổi thành Hội đồng tư vấn Bắc Kỳ) gồm 6 uỷ viên mang hàm Thượng thư (khi vào Huế được tham gia Hội đồng Thượng thư), trong đó 2 uỷ viên phải là quan lại cao cấp đang tại chức, 4 uỷ viên được lựa chọn trong hàng quan lại tại chức hoặc đã nghỉ hưu, hoặc “*các ban danh giá trong giới nông, công, thương*

1. André Dumarest, *La formation des classes sociales en pays annamites*, Lyon, 1935, bản đánh máy, tr. 114.

trí thức". Các uỷ viên có nhiệm kỳ 2 năm do Thống sứ Bắc Kỳ đề cử và Nam triều bổ nhiệm. Cơ quan này có nhiệm vụ "*bày tỏ ý kiến về việc cai trị bản xứ mà Thống sứ yêu cầu*". Thực chất, Hội đồng tư vấn Bắc Kỳ là công cụ cho Thống sứ Bắc Kỳ thực thi chức năng kinh lược, bị bãi bỏ từ năm 1897 và được lập lại vào năm 1925.

Để hỗ trợ cho việc phục hoạt cả bộ máy quan lại cũ rích này, tăng thêm "*oai quyền*" và sơn phết lại "*mẫu mā*" cho chúng, Pierre Pasquier cùng những thương lưu trí thức bàn xú chủ trương khôi phục lại Nho giáo, vốn từ lâu nay đã bị Tây học lấn át và bị nhân dân chán ghét. Bởi muốn có được chế độ "*bảo hộ chặt chẽ*" cần phải có sự "*tôn trọng nghiêm khắc*" đối với quan lại, một sự phục tùng vô điều kiện của nhân dân theo tư tưởng trung quân, còn quan lại thì phải thấm nhuần tinh thần là "*công bộc của dân, cha mẹ dân*"... cả hai gắn với nhau theo những quy lệ ngặt nghèo của Nho giáo. Nho giáo vì vậy đã được "*cách mạng hoá*" và trở thành một công cụ đàn áp đặc lực đối với cách mạng trong tay chính quyền thực dân. Cũng như vậy, Phật giáo tiếp tục được "*chấn hưng*". Bên cạnh đó, những "*cải cách*" khác về văn hóa - xã hội cũng được tiến hành để trợ giúp cho việc "*cải cách*" về chính trị và củng cố bộ máy cai trị thuộc địa. Nghị quyết Hội nghị Ban chỉ huy ở ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương và đại diện các tổ chức Đảng ở trong nước tháng 6/1934 vạch rõ:

*"Toàn bộ chính sách cải cách chỉ là một phần của chính sách thuộc địa chung của đế quốc Pháp, nhằm thống nhất tất cả các phần tử bóc lột bản xứ và duy trì tất cả tàn dư phong kiến để làm cho nhân dân mê muội. Bọn đế quốc chống lại cuộc đấu tranh cách mạng để giữ vững chế độ bóc lột và áp bức của chúng ở Đông Dương"*¹.

Như vậy, đến năm 1933, "*Chương trình cải cách*" của Pierre Pasquier đã được triển khai về cơ bản: Thỏa ước 6/11/1925 được

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, 1932-1934, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 160-161.

tuyên bố bãi bỏ; Nam Kỳ được dự định xây dựng thành một xã hội dân sự; một "chế độ bảo hộ chặt chẽ", với cả triều đình Huế được lập lại ở Trung Kỳ; một chế độ bảo hộ về danh nghĩa, với chức Kinh lược do Thống sứ kiêm tính được khăng định ở Bắc Kỳ và hệ thống chức dịch, quan lại bản xứ được dựng dậy trên cả ba kỳ.

Việc "*cải cách*" về chính trị và "*cải cách*" bộ máy chính quyền theo các hướng "*chia để trị*", "*dùng người Việt trị người Việt*" của Pierre Pasquier đã tỏ ra có "*tác dụng*" ngay tức thì, nhất là trong việc đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng 1930-1931 của nhân dân ta nói chung, phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh nói riêng.

Đây là một đoạn miêu tả sự câu kết giữa bộ máy đàn áp của thực dân Pháp và bộ máy quan lại Nam triều trong việc "*dẹp*" phong trào cộng sản:

"Việc cải cách Viện Cơ mật đã thành công trong việc thúc đẩy các thành viên của nó tiến lên trong vụ nổi loạn ở Nghệ Tĩnh.

Một hình thức hợp tác xuất hiện trong việc đàn áp cuộc nổi loạn này. Tay trong tay, các thành viên của chính phủ Nam triều và các thanh sát viên Cục Chính trị (Service des Affaires politiques) cùng tới các tỉnh rối loạn với đầy đủ quyền lực để lập lại trật tự và xem xét việc đưa thêm quân đội vào.

*Trong một dịp khác, Khâm sứ Trung Kỳ và Bộ trưởng Tư pháp Nam triều (Thượng thư bộ Hình) tới hiện trường để giải quyết các vấn đề do những người cộng sản đặt ra. Họ triệu tập các quan chức lại rồi nói với họ bằng giọng cương quyết và Khâm sứ đạt được việc là một số quan chức còn bảo hoàng hơn nhà vua đã yêu cầu chính phủ phải dùng những biện pháp cứng rắn hơn đối với những người cộng sản"*¹.

"Những người có của và các nhà Nho, điểm ngầm khác mà chính quyền bảo hộ nhầm vào đã được gọi đến để nhận lại vai trò

1. TTTLT Hải ngoại Pháp (CAOM), Slotfom, série III, carton 42, Gouverneur Général à Colonies 9/9/1930. Patrice Morlat: *Pouvoir et Répression au Viêt Nam...*, tome 1, Sđd, tr. 367.

cũ đối với dân chúng, bởi họ tiếp tục là cơ sở xã hội của Trung Kỳ, cơ sở mà cho đến lúc này tỏ ra mâu thuẫn và thù địch trước những người cộng sản”¹.

“Các quan chức nghi hưu ở Hà Tĩnh thì được phái tới những gia đình là người thân của họ để chống tuyên truyền cộng sản. Chính quyền thuộc địa mượn gia đình để giáo dục con em họ không nên nghe theo cộng sản.

Tất cả các cỗ máy của xã hội Việt Nam truyền thống đã trở thành đối tượng của một việc thử phục hoạt lại nhằm thiết lập một con đê có thể ngăn được những đợt thuỷ triều cộng sản dâng lên”².

Ở tất cả các xứ, lý dịch các làng và bộ máy quan lại Nam triều bị đẩy lên tuyển trước trong việc chống Cộng và trên thực tế, bọn chúng không phải là ít đã trở thành trợ thủ đắc lực cho cảnh sát và cơ quan an ninh thuộc địa trong nhiệm vụ được giao cho là “bóp chết mầm phản loạn từ trứng nước”³.

Bức thư đề ngày 2/5/1930 của Chủ tinh Bạc Liêu gửi Thống đốc Nam Kỳ nói về những biện pháp đối phó với những cuộc biểu tình, mít tinh “cộng sản” nhân ngày 1/5 ở tỉnh này⁴ cho thấy rõ “trách nhiệm” và sự phối hợp của lý dịch (notables) với lực lượng an ninh thuộc địa trong công việc này ra sao. Chủ tinh Bạc Liêu viết:

“Những biện pháp sau sẽ được sử dụng: Đảm bảo giám sát chặt chẽ những người lạ trong tỉnh và những người bản xứ bị tình nghi; Tổ chức thường xuyên việc tuần tra ban đêm với các nhóm từ 6 đến 10 tuần định dưới sự chỉ đạo của các lý dịch; Dùng vũ lực để cấm tụ tập và giải tán việc tụ tập; Các đơn vị dân binh có súng dưới sự

1. TTLT Hải ngoại Pháp (CAOM), Slotfom, série III, carton 48, Gouverneur Général à Colonies 12-5-1930. Patrice Morlat: *Pouvoir et Répression au Viêt Nam...*, tome 1, Sđd, tr. 367.

2. Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression au Viêt Nam ...*, Sđd, tr. 367.

3. CAOM, NF, carton 290, Cơ mật 28/7/1931.

4. TTLT Quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh), Gouch, IIA 45/ 211 (2).

chỉ đạo của cảnh sát Bạc Liêu và Cà Mau, của người đứng đầu đơn vị cơ động của cơ quan an ninh và những đại diện chính quyền tuần tra bằng ôtô trong các đêm 29 và 30 (tháng Tư) trên tất cả các phố để kiểm tra sự tuần phòng của lý lịch và nếu không thấy họ tuần tra thì mạnh tay với họ (en cas écheant, leur prêter main forte”.

Và đây là thái độ tán thưởng nồng nhiệt của quan lại, lý lịch, thượng lưu trí thức tinh Vĩnh Long đối với việc đàn áp những người cộng sản và “ *ổn định trật tự*” của chính quyền thuộc địa trong phong trào 1930-1931, được thể hiện qua bức thư đề ngày 25/7/1931 của Chủ tinh Vĩnh Long gửi Thống đốc Nam Kỳ¹. Bức thư thông báo:

“Tôi hân hạnh gửi cho ngài 7 bản điều trần do các quan chức chính quyền và các lý lịch bản xứ ở Vĩnh Long gửi cho tôi để cảm ơn chính quyền Pháp đã nhanh chóng ổn định trật tự trong vùng vừa mới bị khuấy đảo bởi những hoạt động mất trật tự và bạo lực, không thể tha thứ mà nhất là các hoạt động cộng sản.

Tôi báo cho ngài được biết, đứng đầu cho những biểu hiện của sự trung thành thành thực này và gắn bó với sự nghiệp của người Pháp là đại diện của những vị dân biểu có nghĩa là uỷ viên Hội đồng thuộc địa, các uỷ viên Hội đồng hàng tỉnh đồng thời là các địa chủ chính, giới thượng lưu trí thức và xã hội bản xứ”.

Kèm theo thư này, Chủ tinh Vĩnh Long gửi Thống đốc Nam Kỳ 7 bản điều trần có chữ ký của hàng trăm lý lịch, điền chủ, thương gia ở các tổng của Vĩnh Long gửi Petit để tỏ lòng “biết ơn sâu sắc” đối với “công trạng to lớn” của viên chủ tinh này cũng như sự “trung thành tuyệt đối” đối với nhà nước Đại Pháp.

Đúng như Đảng Cộng sản Đông Dương (trong Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương, tháng 6/1932) nhận

1. TTTL Quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh), Goucoach, II A45/244 (2), Vĩnh Long - Mésfait commis par les communistes - renforcement de la police.

định ngay vào thời điểm diễn ra "Chương trình cải cách" của Pierre Pasquier rằng:

"*Bọn địa chủ, hào lý cùng tư bản bẩn xú đều sẵn lòng đóng vai tuồng đao phủ giúp đế quốc thảm sát công nông binh. Hữu công đặc vi thường, vì thế cho nên đế quốc bàn việc cải lương cho chúng, chúng đội ơn bèn dựng "bản thỉnh cầu". Đế quốc cải cách mục đích để kiểm thêm đồng minh ở Đông Dương, để hoàn toàn thu phục tư bản bẩn xú vào phe phản cách mạng, cùng để kéo bọn tiểu tư sản thương lưu trong thành thị và các phần tử bóc lột ở thôn quê sang mặt trận của chúng nó...*"¹.

b. Bộ máy tư pháp

Pierre Pasquier cũng tiến hành những sửa đổi đối với bộ máy tư pháp (đã được hoàn chỉnh về cơ bản từ năm 1928), để tách bộ máy này ra khỏi bộ máy hành chính, thay dần các viên chức ngạch tư pháp cho các viên chức ngạch hành chính trong việc xét xử ở các tòa án, tăng thêm "sức mạnh" cho tòa Nam án...

Chẳng hạn như tháng 5/1930, Hội đồng cao cấp thuộc địa đã tiến hành những "đổi mới" để tăng cường quyền lực của Chưởng lý (Procureur général) và quyết định thay Công sứ chủ tịng bằng một ủy viên Hội đồng tòa án (Conseiller de Cour) trong vai trò chủ tọa của Hội đồng Đề hình Bắc Kỳ (Commission criminelle du Tonkin). Thống sứ Bắc Kỳ cũng ra Nghị định ngày 21/8/1929 bổ nhiệm thêm bồi thẩm cho các tòa sơ cấp, tức các tòa án cấp huyện và cấp tinh vốn là do các Tổng đốc tư pháp, Tuần phủ tư pháp, Án sát tư pháp, Tri phủ, Tri huyện xét xử, rồi sau đó là các Nghị định ngày 18/4 và ngày 19/5/1930 bổ nhiệm thêm 2 Chánh án Tòa án tinh, nhằm "*làm cho việc xét xử ở Toà sơ cấp đúng phép và mau chóng hơn*"².

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, 1932-1934, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 6.

2. Diễn thuyết của Thống sứ Bắc Kỳ Robin trước Viện Dân biểu, ngày 25/9/1930, *Nam Phong*, số 153, tháng 10/1930, tr. 213.

Ở Trung Kỳ, chính quyền thuộc địa cũng đã cho lập ra Bồi thẩm đoàn (Corps de juges) tách ra khỏi các viên chức hành chính để cho giống như ở Bắc Kỳ.

Cũng trong xu hướng "*cải cách*" này, với mục đích phục vụ cho việc "*phục cốt*", tạo điều kiện cho việc xét xử của các Toà Nam án ở Trung và Bắc Kỳ cũng như để thoả mãn "*nguyễn vọng thiết tha*" về một thể chế "*Quân chủ lập hiến*" của giới thượng lưu bản xứ, Toàn quyền Đông Dương đã cho ban hành luật pháp ở hai xứ bảo hộ này.

Từ tháng 8/1927, Thống sứ Bắc Kỳ lập ra Hội đồng tư vấn pháp luật Annam để sưu tập tất cả các luật tục cũ về gia đình, di sản, tết tự, hương hỏa... lập thành một bộ Dân luật "*mới*" dùng làm tài liệu xét xử của Tòa Nam án.

Nghị định ngày 28/8/1930, Thống sứ lại cho lập Hội đồng soạn thảo bộ Dân luật dùng cho các Toà án Bắc Kỳ, do chánh Toà thượng thẩm Bouchet làm Chủ tịch và trong thành phần có Hoàng Trọng Phu. Ngày 27/3/1931, Bộ Dân luật được soạn xong gồm 1.455 điều. Ngày 30/3/1931, Thống sứ Bắc Kỳ Tholance ra Nghị định ban hành bộ luật này tại các Toà Nam án Bắc Kỳ và ngày 1/4/1931, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định chuẩn y Nghị định trên¹.

Không chỉ có thế, ngày 4/11/1933, Toàn quyền Đông Dương còn ra Nghị định chuẩn y đạo Dụ Bảo Đại cho ban hành bộ Hoàng Việt hình luật ở Trung Kỳ. Bộ luật này được soạn thảo trên cơ sở bộ luật Gia Long, có sửa đổi cho "*hợp với hoàn cảnh mới*" để áp dụng cho các Toà Nam án trong việc xét xử người Annam trên địa hạt Trung Kỳ.

1. Năm 1936, bộ luật này bắt đầu được sửa đổi thêm để được áp dụng vào Trung Kỳ, rồi từ năm 1938 được áp dụng từng phần ở Trung Kỳ. Năm 1939, theo đạo Dụ Bảo Đại ngày 28/9 và Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 21/10/1939, bộ Luật Dân sự này được áp dụng trên toàn Trung Kỳ.

Như vậy, với việc ban hành các bộ luật trên, hệ thống tư pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ hoàn toàn độc lập với quyền lực của Nam triều cả trên hai khía cạnh lập pháp và hành pháp. Chế độ Lập hiến mà giới thượng lưu trí thức mong mỏi ở đây lại không phải là luật pháp tư sản mà là một thứ luật pháp phong kiến mang tính chất luật tục được cho tái sinh. Một Trường Luật được lập ra ở Hà Nội. Nghề luật sư (le Bureau) ở Đông Dương được tổ chức lại. Đại diện của người bản xứ được tăng lên ở các Phòng Thương mại, Phòng Canh nông. Chủ tịch Viện dân biểu đã được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Cơ mật viện trong triều đình Hué.

c. *Bộ máy đàn áp*

Về bộ máy đàn áp, trước hết, chính quyền thuộc địa lo tạo ra một cơ sở xã hội cho việc đàn áp ở mỗi xứ.

Ở Nam Kỳ, biện pháp là lập một tẩm “*lá chắn - faire écran*”, nghĩa là xây dựng một xã hội dân sự thuộc địa Pháp - Nam (société civile coloniale franco-annamite) với sự cộng tác của các chính trị gia thuộc tầng lớp địa chủ tư sản hóa, nhằm đặt phong trào cộng sản ra ngoài vòng pháp luật. Lực lượng cảnh sát ở Nam Kỳ cũng được tăng cường từ lực lượng dân vệ (garde civile).

Ở Bắc và Trung Kỳ, sự hợp tác giữa chính quyền thuộc địa với phái *Lập hiến* của Phạm Quỳnh và hệ thống quan lại Nam triều đã tạo ra cơ sở xã hội trợ giúp cho việc đàn áp đối với phong trào cộng sản. Ở các xứ này, vai trò của cảnh sát được đề cao, xu hướng cảnh sát hóa bộ máy hành chính được thể hiện ngày càng rõ rệt. Văn phòng Cục chính trị của Phủ Toàn quyền dần dần trở thành trụ cột trong việc phân tích và hành động ở thuộc địa. Các bộ máy quan lại Nam triều vừa được dựng dậy đều đã bị biến thành lực lượng cảnh sát, an ninh trong tay chính quyền thuộc địa. Các lý lịch đều bị yêu cầu đóng vai trò của thanh tra viên, giám sát viên, chỉ điểm viên đối với mọi hành vi của xã dân và quan trọng nhất là phải “*bóp chét mầm phản loạn từ trong nước*”. Đảng Cộng sản và mọi hoạt động cộng sản đều bị coi là bất hợp pháp. Đối với Trung Kỳ, do phong trào ở đây phát triển mạnh mẽ nên biện pháp của nó là quân sự hóa

tất cả các vùng được cho là "*rối loạn*" và sử dụng đến các biện pháp đàn áp nhanh bằng tất cả các lực lượng đàn áp có thể huy động được.

Mặt khác, chính quyền thuộc địa cũng lo cung cấp và tăng cường lực lượng cảnh sát và các lực lượng an ninh cả "*nội*" và "*chùm*", và bằng nhiều cách kích hoạt các lực lượng này.

Theo Patrice Morlat, trước khi "*rối loạn*" diễn ra, trên cả Việt Nam "*không bao giờ có quá 200 đơn vị cảnh sát (unité) và chỉ đạt được 1 nhân viên an ninh trên 100.000ha*"¹, nhất là ở Trung Kỳ, sự "*yếu kém*" của lực lượng cảnh sát được coi là lý do giải thích cho sự mạnh mẽ, quyết liệt của phong trào cách mạng ở đây. Theo Patrice Morlat thì vào năm 1930, Trung Kỳ chỉ có 9 cảnh sát người Pháp, 40 cảnh sát bản xứ, còn ở 3 thành phố lớn là Vinh, Đà Nẵng và Phan Thiết thì mỗi thành phố chỉ có 1 cảnh sát người Âu và không có một cảnh sát bản xứ nào². Với một lực lượng "*mỏng*" và vũ khí chỉ là dùi cui, cảnh sát thuộc địa đã không đủ sức để "*phản ứng nhanh*" trước sự phát triển của phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam.

Trước tình hình đó, chính quyền thuộc địa quyết định chi những khoản ngân sách lớn cho hoạt động cảnh sát và bổ sung thêm đáng kể số lượng cảnh sát. Chẳng hạn, ở Trung Kỳ, tại các thành phố lớn, từ chỗ mỗi thành phố chỉ có 1 nhân viên cảnh sát người Âu, giờ tăng lên 7 ở Huế, 1 ở Thanh Hóa và 3 ở Đà Nẵng³. Tại 11 tỉnh Trung Kỳ, chính quyền cho xây các trạm nhận dạng và các bốt đặc biệt để giám sát việc lưu thông trên các điểm chiến lược. Lực lượng dân vệ (*Garde indigène*) được sử dụng trong trường hợp cần "*phản ứng nhanh*" để giải tán những "*cuộc tụ tập đông người*" ở Trung Kỳ. Nghị định ngày 12/3/1931 của Khâm sứ Trung Kỳ Le Fol tăng số lượng dân vệ ở tất cả các tỉnh của Trung Kỳ, đưa số dân vệ của xứ này từ 2.485 vào năm 1930 lên 3.145, khi nghị định trên được

1. Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression...*, tome 1, Sđd, tr. 452.

2, 3. Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression...*, tome 1, Sđd, tr. 320.

thực hiện¹, rồi tăng lên đến 4.881 vào tháng 10/1932² và vẫn ở mức 4.663 vào tháng 4/1933³. Trong số các tỉnh của Trung Kỳ, Nghệ An và Hà Tĩnh là những nơi có số dân vệ tăng lên nhanh nhất. Ở Nghệ An, lực lượng dân vệ từ 325 năm 1931 tăng lên 670 sau Nghị định 12/3/1931, rồi 870 vào tháng 10/1932 và vẫn còn 855 vào tháng 4/1933. Ở tỉnh Hà Tĩnh cũng có mức tăng như vậy. Năm 1931, mới có 250 lính tăng lên 400 sau Nghị định tháng 3/1933, rồi dùng một cái tăng lên gấp đôi (801) vào tháng 10/1932 và ở mức 783 vào tháng 4/1933⁴.

Hệ thống đồn bốt được dựng lên chi chít ở tất cả các tỉnh, các vị trí quan trọng, đặc biệt là ở các tỉnh Bắc Trung Kỳ⁵. Tại Nghệ An, ngoài những đồn bốt ở Vinh còn có thêm 24 bốt cơ động và các bốt ở Cửa Rào và Nghĩa Hùng. Cũng như vậy ở Hà Tĩnh, ngoài các đồn bốt ở thị xã còn có đến 25 bốt cơ động và các đồn bốt ở Hương Khê, Can Lộc, Kỳ Anh⁶. Như đã được dẫn ra ở trên, một khoản tiền lớn được trích từ Ngân sách Liên bang đã được dùng vào việc đàm áp phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh.

Ở Bắc Kỳ, cơ quan an ninh đã được tổ chức một cách "*hoàn hảo*", nhờ hệ thống thông tin được truyền đi nhanh chóng tới các tỉnh, các cơ quan kiểm tra, giám sát, tới các cơ quan quân sự và đã dệt nên một tấm lưới khổng lồ để giăng bẫy các chiến sĩ cộng sản. Công sứ các tỉnh trên thực tế trở thành các nhân viên cảnh sát. Các thanh tra viên của Hội đồng đề hình cũng bị sử dụng trong các cuộc thẩm tra, rồi các thanh tra lao động cũng kiêm luôn chức năng của cảnh sát đối với công nhân các loại; sách giáo khoa của học trò bản xứ bị kiểm tra; sách giáo khoa được đưa vào từ Trung Quốc bị bắt

1. CAOM, NF, carton 332, Arrêté 12-3-1931.

2. TTLT Quốc gia I (Hà Nội). GGI. 6402. A/S de personnel de la Garde indigène de L'Annam 1932-1933.

3, 4. CAOM, NF, carton 332, Arrêté 12-3-1931 và TTLT quốc gia I (Hà Nội). GGI 6402. A/S de personnel de la Garde indigène de L'Annam 1932-1933.

5, 6. TTLT quốc gia I (Hà Nội). GGI 6402.

giữ¹; cơ quan an ninh cũng cấm cả những điều tra viên của Nghị viện Pháp tiến hành điều tra và lưu lại ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ...

Ở Nam Kỳ, cơ quan an ninh đã được cài cắm một cách “chắc chắn” hơn. Văn phòng Cục chính trị của Phủ Toàn quyền đã biến các quan chủ tịn thành những cảnh sát viên, rồi dùng các cảnh sát tư pháp vào việc giám sát và chủ trương phạt nặng những viên chức người Việt “không báo cáo về hoạt động của phong trào”². Năm 1930, nhiều đồn binh được lập thêm, lực lượng an ninh được tăng cường ở các tỉnh Nam Kỳ, sự “cộng tác” của quan lại người Việt với chính quyền thuộc địa ngày càng chặt chẽ hơn trong việc đàn áp phong trào cộng sản và phong trào đấu tranh của nhân dân ta. Tháng 10/1930, do các hoạt động cộng sản và truyền đơn cộng sản, Chính phủ Đông Dương đã cho lập thêm các đồn binh ở Cao Lãnh (Sa Đéc), Mỹ Luông (Long Xuyên), Đức Hoà (Chợ Lớn), Bình Nhât (Tân An). Riêng ở đồn binh Sa Đéc, số lính được đề nghị tăng từ 115 lên 150, cộng thêm 171 cảnh sát, gồm 60 cảnh sát dân sự, 18 cảnh sát thường trực làng xã, 93 cảnh sát phụ trợ vào tháng 1/1931³.

Phủ Toàn quyền còn quyết định tăng số lượng cảnh sát Pháp ở Đông Dương lên 100 vào năm 1933 và xây dựng các cơ sở cảnh sát thành các khu liên hợp ở Hà Nội và Sài Gòn với các trang thiết bị hiện đại, mặc dù tình hình tài chính thuộc địa rất tồi tệ. Tổng cộng số tiền chi cho các việc này là 5.173.000 đồng, gồm 962.000 đồng cho nhân sự; 308.000 đồng cho thiết bị; 3.902.000 đồng để xây các khu cảnh sát⁴.

-
1. CAOM, NF, carton 2231, Hà Nội, ngày 30/3/1931, Service de Surveillance extérieur au Directeur général de l'Instruction.
 2. CAOM, NF, carton 327, GG à Goucoch 4/6/1930.
 3. TT LT quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh). Goucoch II A/45/295 (2) Création des postes militaires, tháng 10/1930.
 4. CAOM, NF, carton 331 Rapport Pasquier 30/4/1931, dẫn theo: Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression...*, tome 1, Sđd, tr. 418.

Ngày 1/12/1934, Toàn quyền René Robin ban hành một nghị định để tổ chức lại Nha Cảnh sát Đông Dương¹ nhằm tập trung các thông tin liên quan đến an ninh bên trong và bên ngoài Đông Dương, tập hợp các báo cáo từ các cơ quan hành chính và tư pháp liên quan đến "*trật tự công cộng*"; kiểm tra những người nước ngoài ở Đông Dương; kiểm tra hoạt động của các cơ quan cảnh sát; nghiên cứu những vấn đề liên quan đến việc tổ chức của tất cả các lực lượng cảnh sát Đông Dương; lập các phòng nhận dạng về hành chính và tư pháp... Đồng thời, để khuyến khích lực lượng cảnh sát nói chung, Nghị định này đưa ra các bậc thang lương rất hấp dẫn, với 52 bậc, từ bậc cao nhất 62.000 francs/năm tới bậc thấp nhất 9.000 francs/năm.

Với việc tăng cường lực lượng đàn áp như vậy, chính quyền và cơ quan an ninh đã tiến hành những trận bắn ráp lớn, với số người bị bắt giữ lên tới hàng chục nghìn, trong đó phần nhiều là "*tù chính trị*". Năm 1931, tổng số người bị bắt giữ là 62.726 người, trong đó có 10.000 là "*tù chính trị*"². Phong trào đấu tranh của nhân dân ta đã bị dìm trong biển máu. Các nhà giam trở nên quá tải. Chẳng hạn, ở nhà giam Phủ Lý, năm 1925 giam 761 người, sau năm 1930, số người bị giam tăng lên nhanh chóng: 1930: 777; 1931: 1.600; 1932: 1.823, trong khi nhà giam này chỉ có thể chứa được 800 người³. Các nhà giam khác ở Hà Nội, Hải Phòng đều trong tình trạng như vậy. Vì thế, chính quyền thuộc địa đã cho mở rộng các nhà tù cũ, xây thêm nhiều nhà tù mới ở khắp các tỉnh. Chẳng hạn: xây mới một nhà tù 700 chỗ ở Buôn Mê Thuột, hay các nhà tù ở Kỳ Anh (Hà Tĩnh), ở Kon Tum, v.v...

Sau chuyến "*thăm*" của Paul Reynaud mùa thu năm 1931, khi thấy các cuộc đấu tranh của nhân dân ta đều đã bị đàn áp về cơ bản,

1. Gouverneur Général de l'Indochine: Arrêté portant réorganisation des services et du personnel de la police de l'Indochine (1er Décembre 1934), Hà Nội, IDEO, 1935.

2. Dẫn theo: Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression...*, tome 1, Sđd, tr. 438.

3. CAOM, NF, carton 285, Inspection Le Grégam 19/7/1932.

chính phủ thuộc địa thực hiện “những biện pháp làm dịu tình hình” (des mesures d’apaissement), trong đó có việc “ân xá”, “giảm án” cho những người vô tội hay “nhẹ tội” để chứng tỏ sự “khoan hồng” của chính phủ thuộc địa. Theo báo cáo gửi Bộ Thuộc địa ngày 1/12/1933, năm 1931 có 60% những người bị án nhẹ được “tha”. Lúc Bảo Đại lên ngôi, tháng 1/1933 có 1.563 trong số 6.300 người bị tù được giảm án. Sắc lệnh ngày 9/9/1933 quyết định giảm án cho những người bị Hội đồng đày hình kết án vào năm 1931¹. Dịp tết Nguyên đán, tháng 2/1934, trong số hàng nghìn tù chính trị, Chính phủ thuộc địa dành phái “tha” 435 người vô tội, giảm “tội” cho 433 người, còn trong số tù thường phạm, 378 người được “tha”, 410 người được giảm án². Tuy nhiên, thực ra, sau chuyến “viếng thăm” của viên Bộ trưởng Thuộc địa này, việc đàn áp đối với phong trào cộng sản càng khốc liệt và tinh vi hơn. Một bản báo cáo chính trị nhận xét:

“Đối với những người cộng sản, chuyến thăm này chỉ là một chữ ký trắng cho phép Pierre Pasquier hoàn toàn có thể tăng cường đàn áp hơn nữa”³.

Patrice Morlat đưa ra nhận xét như sau:

“... sự mỉaảo tưởng về kinh tế khi đó hợp với sự tăng cường đàn áp đối với những người yêu nước Việt Nam, chân trời chính trị đường như bị bó chặt vào đầu những năm 1930 và Đông Dương đường như đi vào trong thế giới khép kín của sự đàn áp ngầm”⁴.

Để tăng thêm tính răn đe đối với những người cộng sản và hoạt động cộng sản, chính quyền thuộc địa còn “Việt Nam hóa phương pháp đàn áp”, áp dụng những hình phạt cỏ truyền mà chính quyền phong kiến vẫn sử dụng trong xã hội Việt Nam, chẳng hạn như cho chém đầu những người “phạm tội” ngay tại chỗ “phạm tội”, đốt nhà

1. CAOM, NF, carton 323, Note pour le Ministre 1.12.1933. Dẫn theo: Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression...*, tome 1, Sđd, tr. 352.
2. CAOM, NF, carton 329, Rapport politique.
3. CAOM, Slotfom, serie III, carton 38, Note 12/9/1931.
4. Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression...*, tome 1, Sđd, tr. 343.

những người “cầm đầu” hay đốt trụi cả làng nếu bị cho là “làm loạn”, hay là cho tổ chức các lễ “xá tội tập thể” (cérémonie de pardon) để khử bối những người theo cộng sản hay ủng hộ cộng sản, thậm chí còn dùng cả cách bỏ thuốc độc vào giếng nước để đầu độc cả làng...

Không chỉ có thế, cơ quan an ninh còn cho cài cắm các điệp viên ngầm dưới danh nghĩa các thanh tra viên để truy tìm người cầm đầu của những cuộc đấu tranh ở trong nước và theo dõi hoạt động của các chiến sĩ cộng sản ở nước ngoài, nhất là hoạt động của Nguyễn Ái Quốc cũng như của những nhà lãnh đạo đảng khác từ Maxcova trở về như Lê Hồng Phong, Trần Phú, Hà Huy Tập, Nguyễn Thị Minh Khai, Trần Văn Giàu...

Từ năm 1930, lực lượng “cảnh sát thường lưu” cũng được lập ra trong Cơ quan an ninh, với nhiệm vụ thu thập thông tin về hoạt động cộng sản ở các vùng biên giới trên đất liền và trên biển. Để khuyến khích sự “nhiệt tình” của loại cảnh sát này, các mức tiền thưởng đã được đưa ra theo độ quan trọng của những thông tin thu được: 10 đồng cho một tù thường phạm hay một hành khách bí mật; 10 đồng cho một khẩu súng lục tự động; 5 đồng cho một khẩu súng lục nhỏ; 50 đồng cho một khẩu súng thường; 50 đồng cho một đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương¹.

Ở chính quốc, cơ quan C.A.I (Contrôle - Aide des Indigènes), lập từ năm 1923, tỏ ra rất đặc lực trong việc “giám sát từ xa” đối với các hoạt động cộng sản ở Việt Nam tại chính quốc trong giai đoạn trước năm 1930, nay không ngừng tăng quân số, ngân sách và phương tiện hoạt động, với mục đích giám sát chi nhánh Maxtcova của Quốc tế Cộng sản và làm tê liệt hoạt động cách mạng của Đông Dương tại các hải cảng của Pháp. Từ tháng 7/1929, chỉ có 9 nhân viên người Pháp nhưng mỗi nhân viên này lại tuyển riêng nhiều chi điểm viên, điệp viên, cộng tác viên², hoạt động ở cả trong và ngoài

1. Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression...*, tome 1, Sđd, tr. 409.

2. Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression...*, tome 1, Sđd, tr. 412.

nước Pháp để tìm “*dấu chân của Moscou*”, tức là hoạt động của những người cộng sản Việt Nam tại Liên Xô và các nước khác... Cơ quan này còn tung mật vụ theo dõi mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Đông Dương và Đảng Cộng sản Pháp trên các con tàu nối giữa chính quốc và thuộc địa, lập phiêu đói với tất cả những người bị tình nghi.

Chính phủ Pháp cũng không ngần ngại bắt giữ những du học sinh Việt Nam ở Pháp tham gia đấu tranh chống đàn áp ở Đông Dương, đòi Chính phủ thả các chiến sĩ cách mạng trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái, ủng hộ Đảng Cộng sản Đông Dương¹.

Do tính chất “*quốc tế hoá*” và sự lớn mạnh nhanh chóng của phong trào cộng sản, Pháp đã lao vào một chiến dịch “*ngoại giao chính trị*” cũng nhằm “*quốc tế hoá*” việc đàn áp đối với các thuộc địa ở châu Á, theo dõi hoạt động của các đảng viên cộng sản, nhất là của cán bộ Quốc tế Cộng sản. Trong mục đích này, Pierre Pasquier đã “*mời*” nhiều quan chức chính phủ các thuộc địa khác tới “*thăm*” Đông Dương và ngược lại, tổ chức các chuyến “*viếng thăm*” của các quan chức Đông Dương tới các thuộc địa khác².

-
1. Ngày 22/5/1930, trong cuộc đấu tranh của 50 học sinh trước Điện Elysée (Paris - Pháp) có 11 người đã bị bắt. Ngày 25/5/1930, trong cuộc mít tinh trước bức tường Công xã Paris có 34 người nữa cũng bị bắt. Gộp chung cả hai sự kiện này, Chính phủ Pháp lệnh trực xuất 19 du học sinh và ngày 24/6, 19 người này đã về tới Sài Gòn. Dẫn theo: Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945*, Sđd, tr. 187.
 2. Có thể kể tới: chuyến “*thăm*” của vua Xiêm (4/1930) tại Sài Gòn; chuyến “*thăm*” của Toàn quyền Clément xứ Batavia (Indonesia) tháng 8/1930; cuộc hội đàm giữa lãnh sự Pháp với nhà cầm quyền Mỹ ở Philippines (11/1930); cuộc gặp của Tướng Pháp Débailleul với Bộ trưởng Nhật Sidehara (11/1930); chuyến “*thăm*” Sài Gòn của Toàn quyền Indonesia (11/1930); chuyến công du của Bộ trưởng Thuộc địa Paul Reynaud tới Singapore (3/10/1931) và Batavia (7/10/1931); chuyến công cán Singapore, Batavia và Băng Cốc của Tổng Thanh tra cảnh sát Debord từ ngày 30/10 đến 5/11/1931; chuyến “*thăm*” Sài Gòn của De Miranda Thống đốc Ma Cao (15/6/1932); chuyến “*thăm*” Băng Cốc của Chánh mật thám Louis Marty (1933)... Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 194.

Không những chỉ lo đói phó với phong trào cộng sản, chính phủ thuộc địa còn rất chú ý tới tất cả những hoạt động khác ở thuộc địa bị nghi là "*dính líu tới cộng sản*" hay "*chống thực dân*", trong đó hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, hoạt động báo chí và vấn đề các dân tộc thiểu số luôn luôn bị soi xét nhiều nhất, cũng tức là bị đàn áp theo những biện pháp khác nhau.

Tóm lại, bước vào đầu những năm 1930, để đói phó với cuộc đại khủng hoảng về kinh tế và chính trị, thực dân Pháp đã bãi bỏ chính sách "*hợp tác với người bán xú*" để thay bằng "*Chương trình cải cách*" dựa trên "*3 trụ cột*" lấy đàn áp là chính của Pierre Pasquier. Thực hiện chính sách thuộc địa "*mới*" này, chính phủ thuộc địa đưa ra những "*cải cách*" về chính trị đồng thời với những "*cải cách*" đối với cả bộ máy chính quyền thực dân - phong kiến với những nội dung được trình bày ở trên. Thế nhưng, kết quả của những "*cải cách*" này là làm cho đời sống chính trị của thuộc địa càng trở nên rối loạn, bộ máy chính quyền không những không được tinh giản mà còn càng kẽm hơn, đè nặng hơn lên ngân sách thuộc địa, trong khi Đông Dương đang bị suy kiệt vì khủng hoảng. Hơn thế, khi "*đàn áp*" được đề cao thì "*xã hội dân sự*" đương nhiên là bị teo lại và cơ chế dân chủ ở thuộc địa chỉ còn là tên gọi. Phillippe Franchini nhận xét:

“... *Cải cách thực ra là xiết chặt hơn, phục vụ cho Âu hóa, làm lợi cho chính quyền thuộc địa. Các bản án đối với những người khởi nghĩa còn bị theo đuổi cho mãi đến 1933, chứng tỏ ngược lại rằng khuynh hướng là đàn áp đẫm máu...*”¹.

Chẳng thế, liền với "*cải cách*", ngay năm 1930, Chính phủ Pháp ra Sắc lệnh về Chế độ cưỡng bức lao động ở Đông Dương và các thuộc địa khác để đói phó với Quy ước 28/6/1930 cấm mọi hình

1. Phillippe Franchini, *Les guerres d'Indochine*, Paris, 1988, tr. 139.

thúc lao động cưỡng bức của Hội Quốc liên¹ và ngày 31/5/1933, ra Sắc lệnh án định số tiền các thuộc địa phải nộp cho chính quốc, trong đó Đông Dương phải nộp 65.298.000 francs vào binh phí; 246.000 francs vào Viện Quốc gia thuộc địa nông học; 1.335.000 francs cho Bộ Thuộc địa. Tổng cộng là 66.879.000 francs².

Những người cách mạng Việt Nam và Đảng Cộng sản Đông Dương đã chỉ rõ sự lừa bịp và sự nguy hiểm của những “cải cách” này. Ngay ở Nam Kỳ, là nơi việc “cải cách” diễn ra không hoàn toàn giống như ở Bắc và Trung Kỳ và ngay khi Toàn quyền Đông Dương lập ra Hội đồng cải cách ở Nam Kỳ, trên tờ *Dân lao khổ* (Travailleurs) của Đảng Cộng sản vùng Hậu Giang, số 8, ngày 14/9/1930³ đã có bài viết đả phá việc “cải cách” đó. Bài báo viết:

“*Hội đồng Cải cách đã rõ là lừa bịp. Chính phủ Pháp đã rõ là kẻ giết người tàn bạo. Chiêu, Long, Sự là ba con chó săn, chúng sấp bỏ chạy đến nơi*”.

Nghị quyết chính trị của Đại hội Đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ nhất (tháng 3/1935) đã vạch trần bản chất của những “cải cách” của Pierre Pasquier rằng:

“*Mấy năm khủng hoảng và phong trào cách mạng sôi nổi bắt buộc đế quốc Pháp phải ra những chính sách mới, một mặt tiến công sinh hoạt quần chúng, dùng khủng bố trắng và cải cách để*

1. Theo Sắc lệnh này, công sứ, quan chủ tịn vẫn có quyền huy động dưới 2.000 nhân công, các khâm sứ, thống sứ, thống đốc có quyền huy động dưới 3.000 nhân công, sau khi xin phép Toàn quyền. Văn bản này còn buộc mỗi người dân Đông Dương nói chung, mỗi năm phải đi phu đèn 60 ngày và trong phạm vi 50km cách nơi cư trú. Dẫn theo: Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945*, Sđd, tr. 190.
2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945*, Sđd, tr. 227.
3. TT LT Quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh). Goucoch IIA 45/221 (3): *Dân lao khổ* (Travailleurs) của Đảng Cộng sản (vùng Hậu Giang), số 8, ngày 14/9/1930.

phá phong trào cách mạng, một mặt cung cấp sự đồng minh với các giai cấp thống trị bản xứ”¹.

Tuy nhiên, những “cải cách” đó, mặc dù bị cho là kém kết quả, thậm chí là thất bại, trên thực tế, sự cai kết giữa chính quyền thực dân và bộ máy quan lại Nam triều đã gây ra những tồn thắt nghiêm trọng cho phong trào đấu tranh của nhân dân ta lúc đó, đẩy nó vào tình trạng thoái trào trong những năm 1932-1935. Mặc dù những “cải cách” của chính phủ thực dân thông qua Bảo Đại đã trở thành cái cớ cho những cuộc đấu tranh công khai trên nghị trường của Đảng Cộng sản Đông Dương trong những năm 1933-1935 và nhất là trong những năm 1936-1939, thì sự cai kết một cách chặt chẽ hơn giữa thực dân và phong kiến được thúc đẩy vào đầu những năm 1930 đã là lực cản đối với cách mạng nước ta trong những giai đoạn tiếp theo.

III. NỀN KINH TẾ VIỆT NAM BỊ KHỦNG HOẢNG

1. Tình hình chung

a. Những nhân tố tác động tới nền kinh tế Việt Nam

Từ cuối những năm 1920, khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới diễn ra, nền kinh tế yếu ớt của Đông Dương đã bị rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Nghị quyết Hội nghị Ban chỉ huy ở ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương (từ ngày 16 đến 21/6/1934) nêu rõ:

“Nền kinh tế Đông Dương bị phụ thuộc vào nền kinh tế tư bản Pháp, đồng thời nó là một bộ phận của nền kinh tế tư bản thế giới. Chủ nghĩa đế quốc Pháp bóc lột quần chúng lao động, chúng tích lũy tài nguyên ở Đông Dương và làm giàu cho tư bản Pháp. Chúng gây nên sự khủng hoảng kinh niên cho nền kinh tế Đông Dương. Vì

1. “Nghị quyết chính trị của Đại biểu Đại hội lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương” (ngày 27-31 tháng 3 năm 1935), Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, 1935, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 11-13.

*sự khủng hoảng kinh tế thế giới và sự bóc lột ngày càng tăng của chủ nghĩa đế quốc Pháp, cuộc khủng hoảng kinh tế ở Đông Dương ngày nay càng gay gắt và sâu sắc hơn*¹.

Điều đó có nghĩa là tình trạng khủng hoảng kinh tế ở Việt Nam vừa là do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới, vừa là do sự chi phối của chính sách khai thác thuộc địa và những chính sách gọi là "*chống khủng hoảng*" của chính phủ thực dân ở Việt Nam gây nên.

Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới

Sự giảm giá của các loại sản phẩm xuất khẩu trên thị trường thế giới dẫn tới sự suy giảm của thương mại và các ngành sản xuất trong nước. Năm 1930, cao su và bạc là hai sản phẩm đầu tiên của Đông Dương bị giảm giá trên thị trường thế giới²: giá bạc hạ từ 56% đến 58%; giá cao su xuất khẩu của Đông Dương đang từ 22 francs/kg giảm chỉ còn 4 francs/kg trong thời gian 1929-1931³. Từ năm 1928 đến năm 1931, giá các sản phẩm nội địa: thóc, gạo trắng, cùi dừa, hạt tiêu đen... giảm từ 50 - 75% và tiếp tục giảm trong những năm 1934-1935⁴. Giá cà phê vào năm 1934 giảm gần 47% so với năm 1929 và 43% so với năm 1930⁵. Giá than của Đông Dương cũng đã từ 10,14 đồng/tấn năm 1932 giảm xuống chỉ còn 6,51 đồng/tấn năm 1935⁶.

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, 1932-1934, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 156-157.
 2. TTLT Quốc gia I (Hà Nội). GGI 344. Situation économique et financière de l'Indochine de 1930-1937.
 3. Martin Jean Murray: *The Development of capitalism in colonial indochina (1870-1940)*, University of California Pres, Berkeley Los Angeles, London, 1980, tr. 201.
 4. Martin Jean Murray, *The Development of...*, Sđd, tr. 247.
 5. CAOM, FOM, carton 69, dossier 27, Colonisation en Indochine.
 6. Phạm Đình Tân, *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 269.

Báo cáo của Giám đốc Sở Tài chính năm 1934 cho biết:

"Giá cả hiện nay của sản phẩm chưa bao giờ hạ thấp như vậy, làm cho xứ này nghèo đi, đến 38% so với giá trung bình của 3 năm trước chiến tranh, 20% giá trung bình của giai đoạn 1921-1930".¹

Giá cả các mặt hàng giảm sút tác động một cách trực tiếp tới việc xuất khẩu, cũng có nghĩa là tới toàn bộ tình hình kinh tế trong nước.

Chính sách thuế và tiền tệ của Pháp ở Đông Dương

Bên cạnh sự tác động của thị trường thế giới, chính sách khai thác thuộc địa và chính sách "*chóng khủng hoảng*" bảo thủ của Pháp là nguyên nhân làm cho tình trạng khủng hoảng thêm trầm trọng và kéo dài dai dẳng ở Đông Dương.

- Chính sách thuế quan và thuế thương mại

Trong Ngân sách Liên bang, thuế quan chiếm khoảng 25% tổng các nguồn thu². Theo các đạo luật quan thuế năm 1887, 1892 và 1928, Đông Dương là thuộc địa loại một nên phải chịu chế độ "*đồng hóa quan thuế*" với chính quốc, hàng hóa của Đông Dương nhập vào Pháp và hàng hóa của Pháp nhập vào Đông Dương đều được miễn thuế và ngược lại, hàng nước ngoài vào Đông Dương phải chịu thuế suất như vào Pháp.

Chế độ "*đồng hóa quan thuế*" đã cột chặt Đông Dương vào chính quốc, tước mất một nguồn thu rất lớn của Ngân sách Đông Dương do việc miễn thuế đối với hàng Pháp nhập vào Đông Dương, tạo điều kiện để Pháp vơ vét tài nguyên đưa về nước và trợ giúp chính quốc trong những năm khủng hoảng.

Paul Bernard, một nhà kinh tế thực dân ở Đông Dương cho rằng:

1. TTTL Quốc gia I (Hà Nội) GGI 5658.

2. Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière et économique française en Indochine 1859-1939*, Thèse pour le doctorat de droit international université de Nice 1981, Sđd, tr. 24.

"Thương mại giữa Pháp và thuộc địa được phân biệt theo các tính chất sau:

1. Trong lúc thịnh vượng, thương mại đó kiểm cho chính quốc một khoản vượt trội về xuất khẩu tăng lên và cũng là một yếu tố quan trọng của hoạt động công nghiệp.

2. Trong lúc khủng hoảng, thương mại đó thể hiện một sự ổn định rất đáng kể và xuất hiện như một cơ sở của sự lui về (*repliement*) chắc chắn cho phép bù vào, với tỷ lệ ngày một lớn, đối với sự mất dần những phi vụ làm ăn với nước ngoài..."¹.

Những con số thống kê cho thấy, giá trị hàng Pháp nhập vào Đông Dương so với tổng giá trị nhập khẩu của Đông Dương tăng từ 45% năm 1928 lên 60,6% năm 1932 (hàng Trung Quốc chỉ chiếm 13,5%, Nam Dương 6,4%, Mỹ 3,5%; Singapore 2% và các nước khác 16,5%)². Trong khi đó, trong tổng số hàng xuất khẩu của Đông Dương, số hàng xuất sang Pháp chỉ chiếm từ 25,8% năm 1928 đến 34,2% năm 1931 và 34,7% năm 1933³. Mặt khác, hàng rào quan thuế khắc nghiệt theo Đạo luật 11/1/1892 đã hạn chế sự phát triển các mối quan hệ kinh tế thương mại của Đông Dương với các nước khác, trước hết là các nước trong khu vực, nhất là với Trung Quốc. Bởi vì hàng của các nước nhập vào Việt Nam phải chịu mức thuế quan từ 50% đến 180% giá bán, hàng Trung Quốc thậm chí còn phải chịu từ 100% đến 5.000%⁴. Đã thế, ngày 13/4/1928⁵, Pháp còn ban hành một đạo luật bổ sung cho Đạo luật 1892 thít chặt hơn sự kiểm soát của Pháp đối với xuất nhập khẩu của Đông Dương, bãi bỏ quan thuế biều Trung Hoa, buộc hàng Trung Hoa nhập vào

-
1. Paul Bernard, *Le Problème économique indochinois*, Paris, 1934, tr. XXVIII.
 - 2, 3. Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Nguyễn Lương Bích, Hướng Tân, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956, tr. 21.
 4. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, Sđd, tr. 20.
 5. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945*, Sđd, tr. 143.

Đông Dương phải chịu chế độ quan thuế như xuất khẩu sang Pháp. Như vậy, chế độ quan thuế mới này, trong khi củng cố độc quyền ngoại thương của Pháp trên thị trường Đông Dương thì lại gây cản trở việc giao thương của Đông Dương với các nước khác ngoài Pháp. Tỷ lệ hàng Trung Quốc trong tổng số hàng nhập vào Đông Dương đang từ 26% trong những năm 1924-1929 rơi xuống chỉ còn 13% vào năm 1932¹. Năm 1931², cán cân thương mại của Đông Dương thâm hụt, nhập cao hơn xuất 70 triệu francs, do Pháp “mua” của Đông Dương 385 triệu francs và “bán” cho Đông Dương 642 triệu, nghĩa là bán nhiều hơn mua tới 1,6 lần, giữa lúc khủng hoảng. Trong khi đó, Trung Quốc và Hồng Kông mua của Đông Dương 411 triệu và bán cho Đông Dương 175 triệu, tức là mua nhiều hơn bán cho Đông Dương tới hơn 2,3 lần.

Hơn thế, do Pháp độc quyền ngoại thương và giá bán hàng ở thuộc địa nên người dân Đông Dương phải mua hàng đắt hơn đến 15% so với giá bên ngoài, mỗi năm Pháp thu về 12 triệu đồng từ chế độ độc quyền đó³.

Trước tình trạng khủng hoảng trầm trọng của nền kinh tế, chính quyền thực dân đã buộc phải điều chỉnh chế độ quan thuế thông qua những hiệp ước thương mại được ký với một số nước như Nhật Bản, Trung Quốc, Hà Lan, Mỹ để tăng xuất khẩu của Đông Dương. Nhưng biện pháp này không mấy tác dụng trên thực tế vì đã quá muộn.

Về chính sách quan thuế, cũng phải nói tới chính sách thuế phụ thu 45% đối với gạo xuất cảng của Đông Dương của Pháp. Loại thuế này đã làm cho giá gạo của Đông Dương cao hơn giá gạo của các nước xuất khẩu gạo như: Thái Lan, Miến Điện... gây thiệt hại cho việc xuất khẩu loại hàng này, nhất là sang các nước Viễn Đông, bạn hàng tiêu thụ nhiều gạo của Đông Dương.

1. Paul Bernard, *Le Problème économique indochinois*, Sđd, tr. 149.

2. Paul Bernard, *Le Problème économique indochinois*, Sđd, tr. 34.

3. Paul Bernard, *Le Problème économique indochinois*, Sđd, tr. 35.

- *Chính sách tiền tệ*

Tại chính quốc, việc cố duy trì chế độ kim bản vị của đồng franc và duy trì khoản trên tỷ giá trao đổi 15% cho đồng tiền này và việc từ chối phá giá đồng tiền đã gây thiệt hại cho nền kinh tế Pháp. Còn ở Đông Dương, ngày 31/5/1930, Chính phủ Pháp ra Sắc lệnh xác nhận chế độ Kim bản vị cho đồng Đông Dương, vốn gắn với bản vị bạc theo quy định của Đạo luật 24/12/1878 của Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp. Sắc lệnh 31/5/1930 ghi rõ: đơn vị tiền tệ Đông Dương được biểu hiện bằng 655 miligram vàng thanh sắc 900/1.000, tương đương 10 francs. Sắc lệnh này cũng cho phép đổi thành vàng số tiền giấy được lưu hành so với tòn quỹ vàng và ngoại tệ. Kể từ đây, đồng Đông Dương chấm dứt giá trị là một đồng tiền bằng bạc, chuyển sang hệ thống Kim bản vị (Gold exchange Standard), đồng thời lệ thuộc vào đồng francs chính quốc¹.

Việc chuyển đổi từ bản vị bạc sang bản vị vàng thực ra chỉ là để bảo vệ vốn đầu tư của tư bản Pháp, trái lại đã gây thiệt hại cho xuất khẩu của Đông Dương. Lợi dụng tình hình này, các doanh thương Hoa kiều, Án kiều còn rút hết vốn về nước, gây ra tình trạng khan hiếm tiền², chảy máu đồng Đông Dương và tình trạng suy sụp mọi hoạt động kinh doanh buôn bán trong xứ.

Vì lý do đồng tiền, ngoại thương Đông Dương "thua" trên khắp các thị trường. Bởi vì, trong các nước nhập hàng của Đông Dương năm 1931, Pháp và các thuộc địa của Pháp chỉ chiếm 34,8%, Hồng Kông và Trung Quốc chiếm 36%, Indonesia 3,6%, Nhật Bản 4,3% và các nước khác 8,4%³.

-
1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945*, Sđd, tr. 188.
 2. Để giải quyết nạn khan hiếm tiền, nhất là tiền lẻ, Dự 4/5/1933 của Bảo Đại quyết định cho đúc 100.000 đồng tiền trinh (sapèques) gọi là tiền Bảo Đại, có mệnh giá bằng 1/600 đồng, chủ yếu là các loại tiền lẻ. Dẫn theo: Vũ Thị Minh Hương, *Nội thương Bắc Kỳ 1919-1939*, Luận án tiến sĩ, Hà Nội, 2002, tr. 57.
 3. Paul Bernard, *Le Problème économique indochinois*, Sđd, tr. 28.

Đã vậy, trong khi xuất khẩu của Đông Dương gặp khó khăn thì các nhà nhập khẩu Pháp lại nhập vào Đông Dương những mặt hàng xa xỉ làm chảy máu đồng tiền và trữ kim Đông Dương, ảnh hưởng tới nền tài chính thuộc địa.

Về vấn đề tiền tệ, cũng cần phải nói tới sự bất lực của chính quyền thuộc địa trong việc điều khiển Ngân hàng Đông Dương, để mặc cho nó thao túng việc phát hành và điều chỉnh đồng tiền làm cho khủng hoảng kéo dài, sản xuất đình trệ, trong khi đó, ngay giữa thời kỳ khủng hoảng (1931) nó vẫn thu về những khoản lãi kỷ lục là 71%¹ nhờ các dịch vụ cho vay với lãi suất cao, hay thâu tóm dưới dạng "*mua lại*" các công ty phá sản để lập ra các công ty độc quyền mới.

Tóm lại, chính sách quan thuế, chính sách về thuế xuất khẩu (gạo) và chính sách tiền tệ bảo thủ của các Chính phủ Pháp đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế Đông Dương, làm cho tình trạng khủng hoảng trầm trọng và kéo dài. Chi đến khi Mặt trận nhân dân Pháp lên nắm chính quyền, với những chính sách chống khủng hoảng phù hợp, nền kinh tế Pháp và nền kinh tế Đông Dương mới được phục hồi.

b. Tình trạng phá sản và sụt giảm nguồn vốn đầu tư

Trong khủng hoảng, ở Đông Dương, chỉ trừ một số ít ngành như: điện, nước, nấu rượu cồn, các công trình công cộng là không bị thiệt hại, còn lại tất cả các ngành kinh tế khác, nhất là công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp... đều bị tác động nặng nề.

Theo Pierre Pasquier, chỉ từ cuối năm 1930 đến cuối năm 1931, số công ty có trụ sở ở Đông Dương đang từ 617, tổng vốn 2.235.700.000 francs giảm xuống còn 583, tổng vốn 2.216.900.000 francs, tức là đã có 34 công ty, với tư bản danh nghĩa 18.800.000 francs bị phá sản². Sau đó, theo thống kê chính thức từ năm 1932

1. Martin Jean Murray, *The development...*, Sđd, tr. 150.

2. *Discours prononcé le 2 Décembre 1932 par Pierre Pasquier*, Hà Nội, 1932, tr. 32-33.

đến năm 1939 có tới 1.053 công ty bị phá sản, chủ yếu rơi vào giai đoạn 1932-1935 (503 công ty phá sản và 237 công ty bị thanh lý)¹.

Charles Robequain ước tính số thiệt hại do việc giải thể và giảm vốn đầu tư trong thời gian 1929-1937 là 1.255 triệu francs, trong đó 505,4 triệu là do việc giải thể và 749,6 là do giảm vốn².

Về thứ tự thiệt hại, theo Robequain, từ năm 1928 đến năm 1935, đứng đầu là nông nghiệp (306 triệu francs), tiếp theo là công nghiệp (159 triệu francs), thương mại (150 triệu francs), mỏ (104 triệu francs), ngân hàng (101 triệu francs) và các công ty bất động sản (57 triệu francs)³. Tuy nhiên, nếu so số thiệt hại với số vốn bỏ ra trong mỗi ngành thì các công ty thương mại bị thua lỗ nhiều nhất, sau là công nghiệp rồi đến nông nghiệp⁴.

Sự thua lỗ của các công ty đã làm cho chỉ số trung bình của các doanh nghiệp ở Đông Dương tại thị trường chứng khoán từ 106 năm 1929 giảm xuống còn 34 năm 1931, và chỉ còn 22 năm 1933⁵.

Tình trạng phá sản của các công ty cũ cùng với việc ngừng xuất vốn của các công ty mới dẫn đến sự giảm sút trầm trọng về nguồn vốn đầu tư của tư bản Pháp vào Đông Dương, từ 50 triệu năm 1929 xuống còn 38 triệu năm 1930, 22 triệu năm 1931 và 7 triệu năm 1932⁶ và từ năm 1929 đến 1937, số vốn đó đã giảm tới gần 75%⁷ so với giai đoạn 1924-1930⁸.

-
1. *Résumé statistique de l'Indochine 1913-1940*, Hà Nội, IDEO, 1941, tr. 21.
 - 2, 3. Charles Robequain, *Évolution économique de l'Indochine française*, Sđd, tr. 186.
 4. Charles Robequain, *Évolution économique de l'Indochine française*, Sđd, tr. 187.
 5. André Touzet, *L'Économie indochinoise et la Grande crise universelle*, Paris, 1934, tr. 202-207.
 6. Paul Bernard, *Le Problème économique indochinois*, Sđd, tr. 162.
 7. Martin Jean Murray, *The development of...*, Sđd, tr. 201.
 8. Từ năm 1888 đến năm 1918, vốn của tư bản tư nhân Pháp đầu tư vào Đông Dương không quá 492 triệu francs, nhưng chỉ trong 6 năm từ 1924 đến 1930, số vốn đó đã là 3.814,4 triệu francs, tức là tăng 775% so với trước đó. Theo Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression...*, Sđd, tr. 620.

Tính theo Charles Robequain thì từ năm 1930 đến năm 1935, tổng vốn đầu tư của các công ty cũ và mới là 874,5 triệu francs (của các công ty cũ 766,8 triệu và của các công ty mới 107,7 triệu) và việc đầu tư giảm rõ rệt theo từng năm, từ 443 triệu năm 1930 chỉ còn 34,7 triệu năm 1935, tức chỉ bằng 7,8% của năm 1930 và tổng vốn của 6 năm này chỉ bằng 8,41% tổng vốn mà tư bản tư nhân Pháp bỏ vào Đông Dương trong 12 năm từ 1924 đến 1935 (1.280 triệu francs)¹.

Thêm vào đó, tình trạng các nhà kinh doanh ngân hàng Pháp, Hoa và Án kiều đua nhau rút vốn về nước: năm 1930 là 56,5 triệu francs; 1931 tăng lên gần gấp đôi 102,5 triệu francs² cũng là nguyên nhân làm giảm lượng tiền tái đầu tư ở Đông Dương lúc đó.

Tình trạng giảm vốn cùng sự khan hiếm đồng tiền làm cho chỉ số lưu thông tiền tệ trên thị trường từ 100 năm 1913 tăng lên 454 năm 1929, nhưng năm 1931 giảm còn 317, năm 1932 còn 288... và năm 1935 chỉ còn 274³.

Vốn đầu tư giảm sút, hướng đầu tư cũng thay đổi. Các công ty tư nhân giờ quan tâm trước hết đến ngành mỏ và công nghiệp (44,5%), tiếp đến là thương mại, vận tải, buôn bán bất động sản, ngân hàng (34%), cuối cùng là nông nghiệp và khai thác rừng (21,5%)⁴.

Để đối phó với tình trạng phá sản, thua lỗ, trong khung hoảng, các công ty nhỏ có xu hướng sáp nhập với nhau để tăng sức cạnh

-
1. Charles Robequain, *Evolution économique de l'Indochine française*, Sđd, tr. 185.
 2. *Nghị quyết chính trị của đại biểu đại hội lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương* (từ ngày 27 đến ngày 31 tháng 3 năm 1935). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, 1935, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 9.
 3. Vũ Quốc Thúc, *L'Économie communaliste du Viêt Nam*, Thèse, Hà Nội, 1951, tr. 167-168.
 4. Jean PierreAumphin, *La présence financière et économique française en Indochine...*, Sđd, tr. 55.

tranh, giảm thiểu chi phí sản xuất và phi sản xuất, hoặc các công ty lớn lợi dụng thời cơ thâu tóm các công ty nhỏ để tăng cường khả năng chi phối sản xuất và giá cả. Có thể lấy làm ví dụ về trường hợp *Công ty Pháp Mỏ than Bắc Kỳ* (thành lập năm 1888) thâu tóm *Công ty Than gầy Bắc Kỳ* (thành lập năm 1920) và *Công ty Than Kế Bào* (thành lập năm 1911) vào tháng 7/1933 để tăng vốn điều lệ từ hơn 38 triệu francs (1931) lên hơn 48 triệu francs (1936)¹ và trở thành công ty đứng thứ 12 trong các công ty than của Pháp và các thuộc địa Pháp. Cũng như vậy là sự ra đời của *Công ty Đồn điền Cao su Đông Dương* vào năm 1935, kết quả của sự sáp nhập của 3 công ty: *Công ty Đồn điền An Lộc*; *Công ty Nông nghiệp Suzannah*; *Công ty Nông - Công nghiệp Bến Củi* và sự tham gia của hai công ty cao su khác như: *Công ty An Phú Hạ* và *Công ty Cao su Gia Nhân*, với tổng vốn 100 triệu francs². Năm 1933, *Công ty Đồn điền chè Đông Dương* được lập, vốn 26 triệu francs do sáp nhập của 3 công ty: *Công ty Chè Đông Dương* ở Pleiku, *Công ty Nông nghiệp Kontum* và *Công ty Cây làm bột giấy* (Société de l'arbre broyé)...

Như vậy, khùng hoảng đã dẫn đến tình trạng tập trung tư bản và sự hình thành các tổ hợp độc quyền, tiêu diệt các doanh nghiệp, các công ty tư nhân nhỏ lẻ, yếu kém, không có thế lực mà trước hết là các cơ sở sản xuất, kinh doanh của người bản xứ. Hiệu ứng của tình trạng này là làm thu hẹp khả năng vươn lên của giai cấp tư sản bản địa đã từng hé mở trong những năm 1920.

Cũng theo hướng tập trung tư bản này, một số công ty đã chuyển đổi tính chất từ các công ty thường sang các công ty vô danh.

Mặt khác, các nhà tư bản, các công ty tư bản vừa và nhỏ đã đấu tranh đòi chính phủ thuộc địa: bãi bỏ sự độc quyền của hệ thống ngân hàng, đứng đầu là Ngân hàng Đông Dương; trợ giúp cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; phá giá đồng tiền; xóa bỏ các loại thuế xuất khẩu...

1. *Répertoire des Sociétés...*, Sđd, tr. 8.

2. *Répertoire des Sociétés...*, Sđd, tr. 29.

c. *Những biện pháp "chống khủng hoảng" của chính quyền thực dân*

Trước tình trạng suy giảm của nền kinh tế Đông Dương, để cân bằng cán cân Thu - Chi, chính phủ thuộc địa hạn chế sản xuất của các doanh nghiệp, nhất là sản xuất những mặt hàng xuất khẩu như cao su, cà phê...

Năm 1931, kế hoạch điều chỉnh quốc tế nghiêm cấm việc trồng mới cao su cho đến năm 1938 được đề ra¹. Ngày 19/5/1931, Văn phòng cao su Đông Dương được thành lập để kiểm soát việc sản xuất và tiêu thụ cao su.

Mặt khác, trước sức ép của giới thực dân Đông Dương, Chính phủ Pháp phải ban hành chế độ thuế quan mới qua Sắc lệnh 23/4/1934 và ký kết các hiệp định thương mại, quy định lại biểu thuế và thuế suất hải quan giữa Đông Dương với Nhật Bản (13/5/1932)², Trung Quốc (1935)³, Hà Lan (1935), Mỹ (1936)... để mở rộng thị trường cho hàng hóa Đông Dương.

Chính phủ Đông Dương cũng tiến hành vận động Chính phủ Pháp mở cửa thị trường chính quốc cho gạo Đông Dương, với kết quả là lượng gạo của Đông Dương nhập vào Pháp tăng từ 223 nghìn tấn năm 1929 lên 425 nghìn tấn năm 1932, 605 nghìn tấn năm 1933, 783 nghìn tấn năm 1934, chiếm 51% gạo xuất khẩu của Đông Dương⁴. Thậm chí, ngày 12-8-1933, một phái bộ kinh tế Đông Dương thậm chí còn đáp tàu Hautman khởi hành chuyền cỗ động cho các sản phẩm xuất khẩu của Đông Dương.

-
1. Charles Robequain, *Évolution économique de l'Indochine française*, Paris, 1939, tr. 229.
 2. André Touzet, *L'Économie indochinoise et la Grande crise universelle*, Paris, 1934, tr. 153-155.
 3. André Bourbon, *Le Redressement économique de l'Indochine, 1934-1937*, Lyon, 1938, tr. 249-252.
 4. Paul Rény, *Le Problème des relations entre l'Indochine et la France*, Nancy, 1938, tr. 174-176.

Mặt khác, theo tinh thần chính sách "ba trụ cột" của Pierre Pasquier, Chính phủ Đông Dương còn tăng cường đầu tư vào các công trình công cộng lớn nhằm thu hút vốn của tư nhân, thu hút số công nhân thất nghiệp - được cho là cơ sở của những "*rối loạn xã hội*" đồng thời có thể làm tăng sức mua của xã hội.

Tính bằng đồng francs năm 1914, từ năm 1915 đến năm 1930, vốn công, tức vốn của chính phủ chỉ là hơn 159 triệu francs, trong khi vốn của tư nhân là 640 triệu francs) nhưng từ năm 1930 đến năm 1935, vốn chính phủ là 393 triệu trong khi vốn tư nhân chỉ là 150 triệu¹.

Để tăng nguồn vốn công, chính phủ thuộc địa đứng ra vay công trái cả bên chính quốc cũng như bên thuộc địa và tăng cường các giải pháp cân bằng cán cân thu chi trong nội địa chủ yếu bằng cách tăng thuế trực thu và gián thu.

Về các khoản vay của chính quốc, tổng cộng trong 5 năm (1931 - 1935), thông qua các Đạo luật, Chính phủ Pháp đã cam kết cho Đông Dương vay gần 2 tỷ francs và trên thực tế, số tiền Đông Dương đã vay là gần 1,5 tỷ francs: 1931: 500 triệu francs (lãi 4%); 1932: 500 triệu francs (lãi 4,5%); 1933: 200 triệu francs (lãi 5,5%); 1934: 170 triệu francs (lãi 5%); 1935: 125 triệu francs (lãi 5,5%)².

Không những thế, để thực hiện một số hạng mục công trình đường thủy, đường sắt, từ năm 1930 đến năm 1935, Chính phủ Đông Dương còn tiến hành 17 lần vay công trái ở Đông Dương, với tổng số tiền hơn 157 triệu đồng³.

Với những khoản vay này, thêm vào những khoản tiền lấy ra từ Ngân sách liên bang, chính phủ thuộc địa đã tiến hành những công

1. Pierre Brocheux et Daniel Hémery, *Indochine la colonisation ambiguë 1858-1954*, Paris, 1995, tr. 157.

2. TT LT Quốc gia I (Hà Nội). GGI 344. Situation économique et financière de l'Indochine de 1930-1937.

3. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, Sđd, tr. 126.

trình công cộng và trợ giúp cho các doanh nghiệp mà chủ yếu là các điền chủ trồng cao su, cà phê và trồng lúa là người Pháp.

Thực hiện các công trình công cộng

Việc thực hiện các công trình cơ sở hạ tầng vốn thuộc chương trình "*hiện đại hóa thuộc địa*" bị chết yểu của cựu Toàn quyền Albert Sarraut nay được Pierre Pasquier đưa vào cái gọi là "... *ba trụ cột*" trong chính sách thuộc địa "*mới*" với những mục đích to lớn về kinh tế, chính trị, xã hội. Chi phí cho các công trình lớn này được lấy từ nguồn vốn công cộng thuộc ngân sách các cấp mà trong giai đoạn 1924-1930, 86% lấy từ Ngân sách liên bang. Còn sau năm 1931, nguồn vay từ chính quốc đảm bảo 72% tổng số những chi tiêu cho chương trình của Pierre Pasquier¹. Một "*Ngân sách đặc biệt dành cho những công trình lớn trên nguồn vốn vay*" đã được lập ra qua Sắc lệnh 8/5/1931².

Theo Báo cáo của Giám đốc cơ quan Tài chính Đông Dương về *Tình hình kinh tế và tài chính năm 1935*, từ năm 1931 đến năm 1935, chi riêng số tiền chi để xây dựng các công trình mới đã là 105.183.000 đồng, trong đó Ngân sách liên bang đảm bảo 14.002.000 đồng (gần 14%), số 91.030.000 đồng còn lại được lấy từ ngân sách đặc biệt, tức là từ vốn vay (86%)³. Như vậy, từ việc đầu tư trực tiếp vào các ngành kinh tế ở Đông Dương trong các giai đoạn trước, nay trong khung hoàng đế chắc ăn, các nhà tư bản chính quốc đã chuyển hướng đầu tư vào các công trình công cộng thông qua chính quyền thuộc địa và được bảo đảm bởi chính phủ chính quốc.

Các hạng mục công trình được gọi là "*phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế*" mà những nguồn vốn công cộng này nhắm vào là: đường

1. Jean PierreAumiphin, *La présence financière...*, Sđd, tr. 98.

2. JO10-5-1931, tr. 5204. Jean PierreAumiphin, *La présence financière...*, Sđd, tr. 88.

3. TTLT quốc gia I (Hà Nội). GGI 344. Situation économique et financière de l'Indochine de 1930-1937.